

PHÁP LUẬT VỀ THUẾ VÀ BÁO CÁO THUẾ

**Giảng viên:
Tiến Sĩ Phan Hiến Minh**

Tháng 9 -2006

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THUẾ

- I. KHÁI QUÁT
- II. HỆ THỐNG LUẬT THUẾ HIỆN HÀNH
- III. PHÂN LOẠI THUẾ
- IV. TỶ LỆ THUẾ SO GDP
- V. HỌC THUYẾT: TRỌNG CUNG/ TRỌNG CẦU
- VI. CÁC HÌNH THỨC LIÊN KẾT KINH TẾ
- VII. CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGOẠI THƯƠNG
- VIII. PHƯƠNG HƯỚNG SỬA ĐỔI HỆ THỐNG LUẬT THUẾ
- IX. CÁC YẾU TỐ CỦA LUẬT THUẾ
- X. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG
- XI. CÂU HỎI

Chương 1 – I. Khái quát

A. Khái niệm:

- Nghĩa vụ bắt buộc.
- Quyền lợi.
- Xử lý vi phạm.

B. Chức năng:

- Phân phối và phân phối lại.
- Điều tiết nền kinh tế:
 - Tác động mức độ và cơ cấu tổng cầu.
 - Tác động đến tiền lương.
 - Tác động đến mua sắm.

Chương 1 - II. Hệ thống luật thuế hiện hành

Gồm 6 luật và 3 pháp lệnh

Nhóm huy động từ thu nhập	Nhóm huy động từ sử dụng thu nhập (tiêu dùng)	Nhóm huy động từ tài sản
1. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (Pháp lệnh) 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (Luật)	1 Thuế giá trị gia tăng (Luật) 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt (Luật) 3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (Luật)	1. Thuế Nhà đất (Pháp lệnh) 2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp (Luật) 3. Thuế chuyển quyền sử dụng đất (Luật) 4. Thuế tài nguyên (Pháp lệnh)

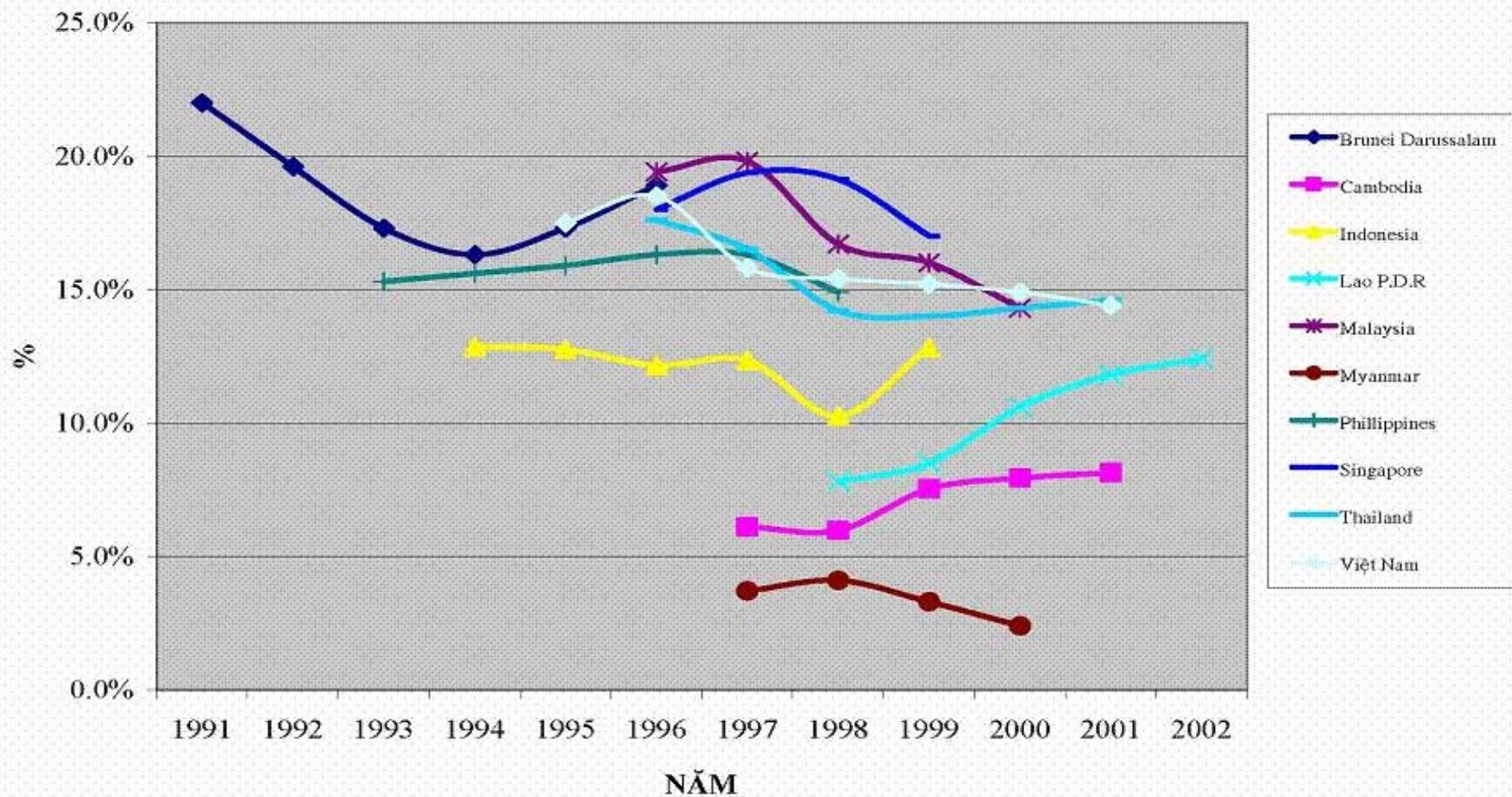
Chương 1 – III. Phân loại thuế

1. Thuế trực thu
2. Thuế gián thu
3. Ưu, nhược điểm

	Thuế trực thu	Thuế gián thu
Ưu điểm	a. Phù hợp nguyên tắc công bằng hợp lý về thuế	a. Thu nhanh, thu dễ b. Không gây phản ứng tâm lý người tiêu dùng
Nhược điểm	a. Tính cách biểu lộ dễ gây phản ứng tâm lý của người chịu thuế b. Thu chậm, khó thu	- Không phân biệt đối xử giữa các tầng lớp dân cư, chưa bảo đảm nguyên tắc công bằng hợp lý về thuế

Chương 1 - IV. Tỷ lệ thuế so với GDP

TỔNG DOANH THU THUẾ SO VỚI GDP (%)



Nguồn: IMF

Chương 1 – V. Lý thuyết trọng cung – trọng cầu

A. Lý thuyết trọng cung

- Muốn tăng năng suất phải kích thích lao động, đầu tư và tiết kiệm
- Phái trọng cung cho rằng thuế suất cao làm giảm mức độ và qui mô tiết kiệm, đồng thời thủ tiêu nhiệt tình kinh doanh, động lực đầu tư..

B. Lý thuyết trọng cầu

- Muốn đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm cân đối cung cầu trên thị trường thì phải tìm biện pháp kích thích cầu có hiệu quả.
- Hệ quả của việc gia tăng quá mức sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế là qui mô chi ngân sách quá lớn, các mức thuế dâng lên cao.

Chương 1 – VI. Các hình thức liên kết kinh tế

1. Hiệp hội mậu dịch tự do (FREE TRADE ASSOCIATION - FTA)
2. Liên minh thuế quan (Custom Union)
3. Thị trường chung (Common market)
4. Liên minh kinh tế (Economic Union)

Chương 1 – VII. Các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương

- Thuế quan
- Biện pháp hạn chế số lượng
- Biện pháp tài chính tiền tệ phi thuế quan
- Biện pháp kỹ thuật

Chương 1 – VIII. Sửa đổi bổ sung Luật Thuế theo hướng

1. Mở rộng đối tượng chịu thuế, tạo điều kiện cho các cơ sở kinh doanh, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.
2. Thu gọn số lượng mức thuế suất.
3. Thống nhất nghĩa vụ thuế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế.
4. Giảm tỷ lệ điều tiết về thuế TNDN.
5. Từng bước đơn giản thủ tục hành chính về thuế để tiến tới đối tượng nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp thuế gắn liền với tăng cường chức năng quản lý, giám sát của cơ quan thuế (xem Chương 9).

Chương 1 – IX. Các yếu tố của Luật thuế

1. Đối tượng nộp thuế: chủ thể của thuế (người nộp thuế)
2. Đối tượng chịu thuế: căn bản chịu thuế (thu nhập, tài sản, hàng hóa hoặc dịch vụ)
3. Trường hợp không thuộc diện chịu thuế
4. Căn cứ tính thuế: giá tính thuế
5. Thuế suất:
 - Tỷ lệ cố định;
 - Lũy tiến từng phần;
 - Lũy tiến toàn phần;
 - Thuế suất tuyệt đối.
6. Phương pháp tính thuế
7. Kê khai quyết toán thuế
8. Miễn giảm thuế, ưu đãi thuế
9. Xử lý vi phạm, khiếu nại, khởi kiện

Chương 1 – X. Tóm tắt các ý quan trọng

- Hệ thống Luật thuế của Việt Nam
- Thuế trực thu – Thuế gián thu – Ưu nhược điểm
- Các biện pháp thực hiện chính sách ngoại thương với xu thế hội nhập
- Định hướng chiến lược cải cách thuế
- Các yếu tố của luật thuế
- Các nguyên tắc của luật thuế

Chương 1 – XI. Câu hỏi

1. Trình bày ưu điểm, nhược điểm của thuế gián thu và thuế trực thu? Theo các anh chị với xu thế hội nhập, hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam nên tập trung thuế gián thu hay thuế trực thu? Vì sao?
2. Kể tên các loại thuế trong hệ thống thuế hiện hành?
3. Thuế trực thu gồm các loại thuế nào?
4. Thuế gián thu gồm các loại thuế nào?
5. Chức năng của thuế.
6. Các yếu tố của luật thuế.
7. Các nguyên tắc của luật thuế.

CHƯƠNG 2

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

- I. KHÁI QUÁT
- II. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ
- III. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC DIỆN NỘP THUẾ
- IV. CĂN CỨ TÍNH THUẾ
- V. THUẾ SUẤT BỔ SUNG
- VI. THUẾ TNDN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU, NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI
- VII. THUẾ TNDN ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, HÓA ĐƠN
- VIII. NỘP THUẾ TNDN
- IX. DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT
- X. THUẾ TNDN CÁC NƯỚC THUỘC AFTA
- XI. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN THUẾ TNDN
- XII. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG
- XIII. PHỤ LỤC - BÁO CÁO THUẾ TNDN
- XIV. CÂU HỎI

Chương 2 – I. Khái quát

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là loại thuế trực thu đánh vào phần thu nhập sau khi trừ các chi phí liên quan đến thu nhập của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.
- Thuế TNDN áp dụng chung cho các thành phần kinh tế, điều chỉnh cả đối với cơ sở thường trú của công ty nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài ở Việt Nam là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam).

Chương 2 – II. Đối tượng nộp thuế

1. Cá nhân trong nước sản xuất kinh doanh, hàng hóa dịch vụ.
2. Cá nhân nước ngoài.
3. Công ty nước ngoài.

Chương 2 – III. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế TNDN

1. Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

2. Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Tạm thời chưa thu thuế TNDN đối với hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho đến khi có quy định của Chính phủ

Chương 2 – III. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế TNDN

3. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

- Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh doanh theo quy định của Luật đất đai.
- Tổ chức kinh doanh trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Pháp luật.
- Tổ chức kinh doanh bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

Chương 2 – III. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế TNDN

3. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (tt).

- Tổ chức kinh doanh góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của Pháp luật.
- Tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sát nhập, phá sản.
- Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế ly hôn theo quy định của pháp luật, chuyển quyền sử dụng đất giữa chồng với vợ, giữa cha mẹ với con cái, giữa ông và với cháu nội, cháu ngoại, giữa anh chị em ruột với nhau.

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

A. Thu nhập chịu thuế (TNCT):

TNCT trong kỳ tính thuế được xác định theo công thức sau:

Thu nhập chịu thuế trong kì tính thuế	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kì tính thuế	-	Chi phí hợp lý trong kì tính thuế	+	Thu nhập chịu thuế khác trong kì tính thuế
--	---	---	---	--	---	--

1. Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

2. Việc xác định thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ ở nước ngoài phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ và Hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

Đối với khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chưa ký Hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần thì thu nhập chịu thuế là khoản thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài. Sau khi đã xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài để nộp vào ngân sách Nhà nước. Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ không vượt quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam (câu hỏi số 7).

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

3. Sau khi xác định thu nhập chịu thuế theo công thức trên đây cơ sở kinh doanh được trừ số lỗ của các kỳ tính thuế trước chuyển sang trước khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định.
4. Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.
5. Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng.

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

•B. Doanh thu

- 1. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế:
 - Là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (câu hỏi số 3).
- 2. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng
 - Là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- a. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp.
- b. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra dùng để trao đổi; biếu, tặng; trang bị, thưởng cho người lao động.
- c. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở kinh doanh làm ra tự dùng để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh.
- d. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động gia công hàng hoá.
- e. Doanh thu tính thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của cơ sở kinh doanh giao đại lý, ký gửi.

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

- 3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau (tt):
 - g. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động cho thuê tài sản.
 - h. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu nghiệp vụ cho thuê tài chính.
 - i. Doanh thu tính thuế TNDN đối với vận tải hàng không.
 - k. Đối với hoạt động bán điện.
 - l. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động thu cước điện thoại, kinh doanh nước sạch.
 - m. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm.
 - n. Doanh thu tính thuế TNDN đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm.

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

C. Chi phí hợp lý:

Việc qui định cụ thể khoản chi nào được hạch toán vào chi phí, khoản chi nào không được hạch toán vào chi phí là vấn đề rất quan trọng. Trên thực tế, khoản chi trực tiếp cấu thành sản phẩm (ví dụ: khấu hao TSCĐ, nguyên vật liệu, tiền lương, ...) dễ xác định, nhưng có những khoản chi mang tính gián tiếp thì khó xác định hơn. Ví dụ: chi nghỉ mát cho công nhân, chi thưởng cuối năm, chi đào tạo, lợi thế kinh doanh ...

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

C. Chi phí hợp lý:

1. Có 5 nguyên tắc xác định các khoản chi phí được khấu trừ trong thuế TNDN là:

- (i) Chi phí có liên quan đến việc tạo ra thu nhập của doanh nghiệp (khoản chi phải liên quan đến doanh thu).
- (ii) Chi phí mà doanh nghiệp thực sự có chi ra, có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- (iii) Chi phí có mức trả hợp lý.
- (iv) Chi phí có tính thu nhập hơn là tính vốn. Những khoản chi phí có tính vốn được hiểu là những khoản chi phí có liên quan đến cơ cấu vốn.
- (v) Chi phí phải phù hợp sản lượng tiêu thụ.

Chương 2 – IV. Căn cứ tính thuế

C. Chi phí hợp lý:

2. Chi phí không được tính vào chi phí hợp lý (câu hỏi số 4):

- Tiền lương, tiền công chủ doanh nghiệp tư nhân
- Các khoản trích trước thực tế chưa chi
- Các khoản phạt
- Các khoản chi do nguồn khác đài thọ

3. Các khoản chi phí được trừ (câu hỏi số 2): 11 khoản

Chương 2 – V. Thuế suất bổ sung

Thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại phải tính thuế thu nhập bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần dưới đây (câu hỏi số 8)

Biểu Thuế Lũy Tiến Từng Phần

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
	Đến 15%	0%
	Trên 15% đến 30 %	10%
	Trên 30% đến 45 %	15%
	Trên 45% đến 60 %	20%
	Trên 60%	25%

Chương 2 – VI. Thuế TNDN đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài

Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, nhưng có thu nhập tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân tại Việt Nam khi chi trả thu nhập cho tổ chức cá nhân nước ngoài có trách nhiệm kê khai và khấu trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài do Bộ Tài chính quy định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh.

$$\text{Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài} = \text{Doanh thu chịu thuế} \times \text{Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu}$$

Chương 2 – VI. Thuế TNDN đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài

Số thuế TNDN được xác định theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế của nhà thầu theo từng ngành nghề như sau

STT	NGÀNH NGHỀ KINH DOANH	Tỷ lệ % Thuế TNDN tính trên doanh thu
1	Thương mại phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị tại Việt Nam.	1%
2	Dịch vụ	5%
3	Xây dựng	2%
4	Sản xuất, vận tải, kinh doanh khác	2%
5	Lãi tiền vay	10%
6	Thu nhập bản quyền	10%

Chương 2 – VI. Thuế TNDN đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài

Doanh thu tính thuế để xác định thuế TNDN là doanh thu nhà thầu nhận được kể cả khoản thuế và chi phí do Bên Việt Nam trả thay cho nhà thầu. Trường hợp, nhà thầu nhận doanh thu không bao gồm thuế TNDN phải nộp thì doanh thu tính thuế phải được quy đổi thành doanh thu có thuế theo công thức sau (câu hỏi số 9)

$$\text{Doanh thu chịu thuế} = \frac{\text{Doanh thu thực nhận (không bao gồm thuế TNDN)}}{1 - \text{Tỷ lệ \% thuế TNDN tính trên doanh thu chịu thuế}}$$

Chương 2 – VII. Thuế TNDN đối với hộ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn

Việc ấn định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế phải bảo đảm đúng quy trình, công khai, dân chủ.

Tổng cục thuế hướng dẫn các cục thuế xác định tỷ lệ (%) thu nhập chịu thuế trên doanh thu làm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và đảm bảo sự hài hòa giữa các địa phương trong cả nước (xem phần phụ lục Chương 2)

$$\text{Thuế TNDN nộp} = \text{Doanh thu ấn định} \times \text{Tỷ lệ TNDN} \times \text{Thuế suất TNDN}$$

Chương 2 – VIII. Nộp thuế TNDN

Cơ sở kinh doanh thực hiện nộp thuế TNDN như sau:

- Cơ sở kinh doanh tạm nộp thuế hàng quý theo tờ khai thuế TNDN hoặc theo số thuế cơ quan thuế ấn định đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối cùng của tháng cuối quý
- Việc xác định ngày nộp thuế của cơ sở kinh doanh được thực hiện như sau:
 - + Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng chuyển khoản qua Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác thì ngày nộp thuế là ngày Ngân hàng tổ chức tín dụng khác ký nhận trên giấy nộp tiền vào ngân sách;
 - + Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế là ngày cơ quan kho bạc nhận tiền thuế hoặc cơ quan thuế cấp biên lai thuế.

Chương 2 – VIII. Nộp thuế TNDN

Cơ sở kinh doanh thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau (tt):

- Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ, nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế cùng với thuế giá trị gia tăng.
- Tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp vào Ngân sách Nhà nước theo thời hạn do Bộ tài chính quy định phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh, chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày chuyển trả tiền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.
- Thời hạn nộp tờ khai tự quyết toán thuế TNDN là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

Chương 2 – IX. Doanh nghiệp liên kết

Các doanh nghiệp được coi là *doanh nghiệp liên kết* khi:

- (i) Một doanh nghiệp tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn pháp định hoặc vốn cổ phần vào một doanh nghiệp khác.
- (ii) Hai doanh nghiệp cũng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp của một doanh nghiệp khác hoặc hai doanh nghiệp cùng có một doanh nghiệp khác tham gia góp vốn.

“Hợp đồng giao dịch không theo giá thị trường” là các hợp đồng giao dịch, mua bán bị ảnh hưởng bởi các quan hệ thương mại không bình thường như giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết mà trong đó các doanh nghiệp này bị ràng buộc với nhau bởi những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với những điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập.

Chương 2 – X. Thuế TNDN - Một số nước ASEAN

Nước	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất phổ thông	Thuế suất ưu đãi	Miễn giảm thuế	Chuyển lỗ	Khấu hao
Việt Nam	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	28% (dầu mỏ: 50%)	20%, 15%, 10%	Miễn 4 năm, giảm 50% 4 năm tiếp theo	5 năm	Đường thẳng, không vượt quá tỉ lệ qui định
Brunei	Thu nhập phát sinh tại Brunei	30%			6 năm	Đường thẳng theo tỉ lệ qui định
Cambodia	Thu nhập toàn cầu	20% (khai thác dầu mỏ: 30%)	9%	Miễn 3 – 6 năm	5 năm	Đường thẳng KH giảm dần theo tỉ lệ qui định

Chương 2 – X. Thuế TNDN - Một số nước ASEAN

Nước	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất phổ thông	Thuế suất ưu đãi	Miễn giảm thuế	Chuyển lỗ	Khấu hao
Indonesia	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	Thuế suất lũy tiến: 10%, 20%, 30%, Dầu khí: 35 – 45%, Khai thác mỏ: 30 – 45%			5 – 10 năm	
Malaysia	Thu nhập phát sinh tại Malaysia: Ngân hàng Bảo hiểm, Vận tải biển và hàng không tính thuế trên thu nhập toàn cầu và được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	28%, Dầu khí: 38%		Một số sản phẩm, ngành cần khuyến khích, lĩnh vực nghiên cứu phát triển được xét miễn giảm thuế	Không giới hạn	

Chương 2 – X. Thuế TNDN - Một số nước ASEAN

Nước	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất phổ thông	Thuế suất ưu đãi	Miễn giảm thuế	Chuyển lỗ	Khấu hao
Myanmar	Thu nhập toàn cầu, không được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài (trừ những nước kí hiệp định như: Malaysia, Singapore, Anh) công ty ĐTNN tính trên thu nhập phát sinh tại Myanmar	30%		3 năm	3 năm	
Philippine	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài, công ty ĐTNN tính trên thu nhập phát sinh tại Philippine	32%	10%, 20% Áp dụng đối với một số loại thu nhập nhất định của các doanh nghiệp ĐTNN		3 năm	Đường thẳng giảm dần

Chương 2 – X. Thuế TNDN - Một số nước ASEAN

Nước	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất phổ thông	Thuế suất ưu đãi	Miễn giảm thuế	Chuyển lỗ	Khấu hao
Singapore	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	22% (75% của S\$ 10.000 đầu tiên và 50% của \$ 90.000 kế tiếp được miễn thuế)	10%	5 – 20 năm	Không giới hạn	Đường thẳng, thiết bị kỹ thuật cao hoặc thiết bị kiểm soát ô nhiễm được tính hết vào chi phí trong năm phát sinh
Thailand	Thu nhập toàn cầu, được trừ thuế đã nộp ở nước ngoài	30%	20%, 25%		5 năm	Bất kỳ phương pháp khấu hao nào nhưng không vượt quá tỷ lệ khấu hao qui định và không thay đổi trừ khi có chấp thuận của cơ quan thuế

Chương 2 – XI. Phương hướng hoàn thiện thuế TNDN

Bổ sung các qui định về việc xác định doanh thu, chi phí bảo đảm phù hợp với thực tế kinh doanh; khuyến khích doanh nghiệp khấu hao nhanh để đổi mới thiết bị công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh, áp dụng một mức thuế suất phổ thông chung là 28% sau đó giảm xuống còn 25% và mức thuế ưu đãi là 20%, 15%, 10%. Bổ sung vào thu nhập chịu thuế khoản thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thống nhất điều kiện, mức và thời gian ưu đãi thuế giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Chuyển các hộ sản xuất, kinh doanh cá thể, những cá nhân hành nghề độc lập, những cá nhân có tài sản cho thuê sang áp dụng thuế thu nhập cá nhân. Bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế do thực hiện chính sách xã hội.

Chương 2 –XII. Tóm tắt các ý quan trọng

- Chi phí hợp lí
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế
- So sánh thuế thu nhập doanh nghiệp trong khối AFTA
- Thuế TNDN đối với nhà thầu nước ngoài
- Thuế TNDN đối với hộ kinh doanh
- Doanh nghiệp liên kết
- Phương hướng hoàn thiện thuế TNDN
- Chuyển lỗ

Chương 2 – XIII.A Phụ lục 1

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số 2A/TNDN)
- Tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số 04/TNDN)

Chương 2 – XIII.B Phụ lục 2

1. Tỷ lệ GTGT (%) và tỷ lệ TNDN (%) tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT và TNDN phải nộp:

Thực hiện Luật thuế GTGT và luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng cục thuế xây dựng tỷ lệ GTGT và tỷ lệ thu nhập doanh nghiệp. Căn cứ vào hướng dẫn của Tổng cục thuế, Cục thuế các tỉnh tiến hành điều tra, xây dựng cụ thể tỷ lệ GTGT và TNDN cho từng ngành nghề, mặt hàng sản xuất kinh doanh phù hợp với từng địa bàn, đảm bảo giữa các vùng trong tỉnh, giữa các vùng giáp ranh với tỉnh bạn hoặc giữa các mặt hàng trong cùng nhóm ngành nghề, không để có khoảng cách chênh lệch lớn, gây thắc mắc trong các hộ kinh doanh.

Chương 2 – XIII.B Phụ lục 2

2. Biểu tỷ lệ GTGT và tỷ lệ TNCT trên doanh thu

(Đang hiện hành theo công văn số 2423 TCT/NV6 ngày 29/6/2001 và công văn số 4589 TCT/NV6 ngày 25/12/2003 của Tổng cục thuế)

Khu vực I: Gồm các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bà Rịa – Vũng Tàu.

Khu vực II: Gồm các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Tây, Ninh Bình, Hà Nam, Nam Định, Đồng Nai, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bình Dương, Tây Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận.

Khu vực III: Gồm các tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Bình Phước, Yên Bái.

Chương 2 – XIII.B Phụ lục 2

S T T	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ GTGT/doanh thu			Tỷ lệ TNDN/doanh thu		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
I	Ngành sản xuất						
1	Khai thác tài nguyên, khoáng sản	40 - 50	35 - 45	30 - 40	8 - 13	7 -12	5 – 10
	Riêng: Đánh bắt hải sản	30 - 40	25 - 35	20 - 30	6 – 11	5 – 11	4 – 9
2	Sản phẩm cơ khí	20 -30	15 -25	12 -22	7 -12	6 -11	4 - 9
3	Sản phẩm sản xuất, chế biến khác	25 - 35	20 - 30	16 - 26	9 – 14	8 - 13	6 - 11
4	Gia công các loại	60 -70	55-65	50-60	20-25	19-24	17-22
II	Ngành xây dựng						
1	Có bao thầu nguyên vật liệu	25 - 35	20 - 30	15 - 25	7 – 12	6 - 11	5 – 10
2	Không bao thầu nguyên vật liệu	40 - 50	35 - 45	30 - 40	15 – 20	13 - 18	10 - 15

Chương 2 – XIII.B Phụ lục 2

III	Ngành vận tải	30 -40	28 -38	25 -35	10 -15	8 -13	5 -10
IV	Kinh doanh ăn uống						
1	Ăn uống cao cấp	50 -60	45 - 55	40 -50	25 -30	22 -27	20 -25
2	Ăn uống bình dân	25 -35	22 -32	20 -30	15 -20	12 17	10 - 15
V	Kinh doanh thương nghiệp						
1	Bán các mặt hàng	5-15	4-14	3-13	3-8	2-7	1-6
2	Bán xe máy, vàng, bạc, đá quý	1-6	1-5	1-4	0,5-2,5	0,5-2,5	0,5-2
3	Đại lý hưởng hoa hồng				38-43	35-40	32-37
IV	Kinh doanh dịch vụ						
1	Dịch vụ sửa chữa cơ khí	40-50	35-45	32-42	25-30	21-26	19-24
2	Dịch vụ khác Riêng: cho thuê nhà, cửa hàng, tài sản	50-60 70-80	40-50 65-75	35-45 62-72	25-30 40-45	22-27 35-40	20-25 33-38
3	Môi giới	80-90	75-85	73-83	40-45	35-40	33-38

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 1: Trong năm 2004 công ty A ký hợp đồng cho Cty B thuê nhà xưởng, có thu tiền trước trong 10 năm là 100 triệu đồng. Hãy xác định doanh thu và chi phí của Cty A đối với hoạt động cho thuê nhà trong năm 2004 ? (Biết rằng chi phí hợp lý hoạt động cho thuê nhà năm 2004 là 5 triệu)

- a/ DT : 10 triệu, CP : 5 triệu
- b/ DT : 100 triệu, CP : 5 triệu
- c/ DT : 100 triệu, CP : 50 triệu
- d/ Câu a và c đều đúng

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 2: DNTN A khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng xe ô tô để làm TSCĐ phải nộp lệ phí trước bạ, lệ phí trước bạ được tính vào chi phí hợp lý nằm trong khoản mục nào ?

- a/ Chi phí khấu hao TSCĐ (phân bổ dần khi trích khấu hao)
- b/ Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động SXKD HH, DV
- c/ Chi phí dịch vụ mua ngoài
- d/ Chi phí khác

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 3: Cơ sở kinh doanh A là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Doanh thu bán hàng (bao gồm thuế GTGT 10%) : 110.000 đồng; Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thu nhập là :

a/ 110.000 đ

b/ 100.000 đ

c/ a, b sai

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 4: Các khoản nào sau đây không phải là chi phí hợp lý:

- a/ Khấu hao tài sản cố định
- b/ Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- c/ Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân
- d/ Tiền lương , tiền công trả cho người lao động

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 5: Văn phòng đại diện của Cty dầu khí nước ngoài ở VN không tiến hành hoạt động kinh doanh phải nộp thuế TNDN theo thuế suất là :

a/ 28%

b/ 32%

c/ 28% đến 50%

d/ Không phải nộp thuế

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 6: Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế TNDN kể từ ngày kết thúc năm hoặc kể từ ngày ngưng hoạt động

- a/ Trước ngày 31/01 năm sau cho năm trước.
- b/ Trước ngày 15/02 năm sau cho năm trước.
- c/ Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm.
- d/ Trước ngày 28/02 năm sau cho năm trước.

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 7: Công ty A có doanh thu tính thuế cả năm 15.000 triệu và chi phí hợp lý cả năm 10.000 triệu. Công ty A có chi nhánh ở Singapore, doanh thu tính thuế cả năm 1.500 triệu, chi phí hợp lý cả năm 500 triệu (theo bảng kê dưới đây). Thuế suất thuế TNDN ở Singapore là 20%, sau khi nộp thuế TNDN ở Singapore, chi nhánh chuyển thu nhập về nước.

Thuế suất	28%	20%	Tổng cộng
Doanh thu	15.000	1.500	16.500
Chi phí hợp lý	10.000	500	10.500
Thu nhập chịu thuế	5.000	1.000	6.000

Yêu cầu: Xác định thuế TNDN công ty A phải nộp tại Việt Nam:

- a/ 5.000 Tr x 28%
- b/ 6.000 Tr x 28%
- c/ 5.800 Tr x 28%
- d/ a, b, c sai.

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 8: Doanh thu tính thuế đối với chuyển quyền sử dụng đất 1.700 triệu. Toàn bộ chi phí có liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất 500 triệu.

Yêu cầu: Xác định thuế TNDN phải nộp

a/ $(1.700 \text{ Tr} - 500 \text{ Tr}) \times 28\%$

b/ $(1.700 \text{ Tr} - 500 \text{ Tr}) \times 28\%$ và thuế lũy tiến trên thu nhập còn lại

c/ a, b sai

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 9: Doanh nghiệp A ký hợp đồng với nhà thầu nước ngoài B cung cấp dịch vụ giám sát khối lượng xây dựng, doanh thu theo hợp đồng là 300.000 USD Net (chưa bao gồm thuế). Ngoài ra bên Việt Nam là Doanh nghiệp A thu xếp chỗ ở và làm việc cho nhân viên quản lý nhà thầu nước ngoài với giá trị 23.000 USD. Theo hợp đồng, bên Việt Nam là doanh nghiệp A chịu trách nhiệm trả thuế TNDN và thuế GTGT.

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT và thuế TNDN nhà thầu nước ngoài doanh nghiệp A phải nộp thay nhà thầu B? Biết rằng tỉ lệ thuế TNDN là 5%.

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 10: Thu nhập do cơ sở kinh doanh trong nước nhận góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế chia cho (sau khi đã nộp thuế) thì được tính thuế TNDN như thế nào?

Ví dụ: Cty A ở TP.HCM liên kết Cty B ở Cần Thơ, góp vốn 500 trđ. Cuối năm, có thu nhập do liên kết là 300 trđ, đã nộp thuế ở Cần Thơ: $300 \text{ trđ} \times 28\% = 84 \text{ trđ}$.

Thu nhập sau khi nộp thuế: $300 \text{ trđ} - 84 \text{ trđ} = 216 \text{ trđ}$ được chia đều cho 2 bên góp vốn: $216 \text{ trđ} / 2 = 108 \text{ trđ}$.

Cty A ở TP.HCM có thu nhập 2.000 trđ, phải nộp thuế TNDN là:

- a. $28\% \times 2.000 \text{ trđ}$.
- b. $28\% \times (2.000 \text{ trđ} + 108 \text{ trđ})$
- c. a và b sai.

Chương 2 – XIV. Câu hỏi

Câu 11: Cơ quan thuế có quyền truy thu thuế trong bao nhiêu năm đối với trường hợp nhầm lẫn về thuế, khai man hoặc trốn lậu thuế?

CHƯƠNG 3 – THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ THU NHẬP CAO

- I. KHÁI QUÁT**
- II. THU NHẬP CHỊU THUẾ**
- III. CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÔNG CHỊU THUẾ THU NHẬP**
- IV. ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ VÀ KHÔNG CƯ TRÚ**
- V. BIỂU THUẾ**
- VI. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, QUYẾT TOÁN THUẾ**
- VII. THOÁI TRẢ THUẾ**
- VIII. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN THUẾ TN CAO**
- IX. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG**
- X. PHỤ LỤC**
- XI. CÂU HỎI**

Chương 3 – I. Khái quát

- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao là loại thuế trực thu, đánh vào phần thu nhập thường xuyên và không thường xuyên của cá nhân.
- Góp phần thực hiện công bằng xã hội, áp dụng thuế thu nhập đối với những người có thu nhập cao nhằm điều tiết bớt một phần thu nhập để thực hiện công tác an sinh xã hội cho những người không có thu nhập hoặc thu nhập quá thấp.

Chương 3 – II. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập thường xuyên dưới các hình thức: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, tiền thưởng; các khoản thu nhập từ dịch vụ khoa học, kỹ thuật, tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, đào tạo, dịch vụ đại lý; thu nhập về tiền nhuận bút; hoa hồng môi giới; các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công do tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp;

Chương 3 – II. Thu nhập chịu thuế

2. Thu nhập không thường xuyên dưới các hình thức :

- a. Chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp biểu, tặng
- b. Trúng thưởng xổ số.

3. Tạm thời chưa thu thuế đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm. Lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu.

Chương 3 – III. Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập

1. Phụ cấp lưu động : phụ cấp độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang, hải quan và cơ yếu; phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, công chức; phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn; phụ cấp thu hút; tiền công tác phí; tiền ăn định lượng, phụ cấp đặc thù của một số ngành, nghề theo chế độ Nhà nước quy định; các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước;
2. Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc gia, quốc tế, tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng; tiền thưởng hoặc chế độ đãi ngộ khác từ ngân sách nhà nước (câu hỏi số 1);

Chương 3 – III. Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập

3. Tiền trợ cấp xã hội, bồi thường bảo hiểm, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật;
4. Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật.
5. Ca sỹ, cầu thủ bóng đá, vận động viên chuyên nghiệp được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế.
6. Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.
7. Các khoản lợi ích được hưởng như chi phí đào tạo, chi vé máy bay về phép, học phí cho con người nước ngoài doanh nghiệp trả trực tiếp cho cơ sở giáo dục tại Việt Nam thuộc các cấp giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông.

Chương 3 – IV. Đối tượng cư trú và không cư trú

A. Cư trú:

1. Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày (câu hỏi số 4).
2. Phụ cấp nhà = $15\% \times$ tổng thu nhập chịu thuế (câu hỏi số 3) nếu chi trả tiền mặt, tiền nhà tính vào thu nhập 100%.
3. Đối với người Việt Nam, vừa có thu nhập ở Việt Nam vừa có thu nhập ở nước ngoài thì thuế suất áp dụng đối với thời gian ở trong nước theo biểu thuế đối với người Việt Nam, thời gian ở nước ngoài theo biểu thuế đối với người nước ngoài (câu hỏi số 9)
4. Thực hiện khấu trừ 10% trên tổng thu nhập đối với các khoản chi trả cho cá nhân có thu nhập từ 500.000 đ/lần

B. Không cư trú:

Thu nhập chịu thuế phát sinh ở Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài kể cả trường hợp không hiện diện nhưng có thu nhập ở Việt Nam.

Chương 3 – V. Biểu thuế

A. Người Việt Nam

Đơn vị tính : 1.000 đ

Bậc	Thu nhập bình quân (tháng / người)	Thuế suất (%)
1	Đến 5.000	0
2	Trên 5.000 đến 15.000	10
3	Trên 15.000 đến 25.000	20
4	Trên 25.000 đến 40.000	30
5	Trên 40.000	40

Chương 3 – V. Biểu thuế

B. Người nước ngoài *Đơn vị tính : 1.000 đ*

Bậc	Thu nhập bình quân (tháng / người)	Thuế suất (%)
1	Đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000	40

- Đối với người nước ngoài không cư trú, áp dụng thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam

Chương 3 – V. Biểu thuế

C. Thuế suất thu nhập không thường xuyên (câu hỏi số 5)

- Thu nhập về chuyển giao công nghệ trên 15.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 5% tổng số thu nhập.
- Thu nhập về trúng thưởng xổ số trên 15.000.000 đồng/lần được tính theo thuế suất 10% tổng số thu nhập (câu hỏi số 6).

Chương 3 – V. Biểu thuế

D. Thu nhập không có thuế (NET)

Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam đi công tác lao động tại nước ngoài

Đơn vị tính: 1.000 đ

Thu nhập không có thuế (NET)	Thu nhập có thuế
Trên 8.000 đến 18.800	$\frac{NET - 800}{0,9}$
Trên 18.800 đến 42.800	$\frac{NET - 2.800}{0,8}$
Trên 42.800 đến 63.800	$\frac{NET - 7.800}{0,7}$
Trên 63.800	$\frac{NET - 15.800}{0,6}$

Chương 3 – VI. Đăng ký, kê khai, quyết toán thuế

1. Đăng ký thuế:

Mọi cá nhân có thu nhập thường xuyên đến mức chịu thuế đều phải đăng ký nộp thuế và nhận mã số thuế:

- Các cá nhân nộp thuế thông qua cơ quan chi trả thu nhập thì nộp tờ khai đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập để cơ quan này tổng hợp và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý, trên cơ sở đó sẽ được cấp mã số thuế cho từng cá nhân;

- Đối với các cá nhân trực tiếp nộp thuế thu nhập cao cho cơ quan thuế thì nộp tờ khai đăng ký để được cấp mã số thuế;

Mỗi cá nhân chỉ phải đăng ký để được cấp mã số thuế thu nhập một lần và được cấp một mã số thuế duy nhất. Nếu cùng một lúc nộp thuế thu nhập cao qua nhiều tổ chức chi trả thì thực hiện đăng ký thuế tại một đơn vị chi trả thuận lợi nhất để được cấp mã số thuế sau đó phải thông báo mã số thuế của cá nhân với các cơ quan chi trả khác để theo dõi.

Chương 3 – VI. Đăng ký, kê khai, quyết toán thuế

2. Kê khai, nộp thuế:

Cá nhân có thu nhập chịu thuế chủ động khai báo về thu nhập với cơ quan chi trả thu nhập hoặc cơ quan thuế tại địa phương nơi làm việc. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thu nhập thường xuyên thay cho từng cá nhân, hàng tháng lập tờ khai nộp thuế theo số đã tạm khấu trừ;

Thu nhập không thường xuyên kê khai và nộp theo từng lần phát sinh. Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế thu nhập để nộp thuế trước khi chi trả thu nhập (câu hỏi số 10).

Chương 3 – VI. Đăng ký, kê khai, quyết toán thuế

3. Quyết toán thuế:

Thuế thu nhập cao đối với thu nhập thường xuyên được quyết toán theo năm dương lịch. Cuối năm hoặc sau khi hết hạn hợp đồng, cá nhân tổng hợp tất cả các nguồn thu nhập trong năm, thực hiện kê khai thuế thu nhập và nộp tờ khai quyết toán thuế cho cơ quan chi trả thu nhập nếu chỉ nhận thu nhập ở một nơi. Nếu trong cùng thời gian của năm đồng thời làm việc và có thu nhập từ nhiều nơi thì cá nhân người nộp thuế phải tổng hợp, kê khai quyết toán tại nơi có thu nhập ổn định hoặc nơi nộp tờ khai và thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế (câu hỏi số 7).

Cơ quan chi trả thu nhập hoặc đối tượng nộp thuế tính số thuế phải nộp trên tờ khai cá nhân, đối chiếu với số đã nộp để xác định số thuế thiếu phải nộp thêm hoặc số thuế nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ sau hoặc hoàn lại và lập bảng tổng hợp quyết toán thuế. Cơ quan chi trả thu nhập cá nhân thực hiện quyết toán thuế chậm nhất không quá ngày 28/2 năm sau hoặc 30 ngày kể từ khi hết hạn hợp đồng.

Chương 3 – VII. Thoái trả thuế

(Xem mẫu 15/TNTX)

Chương 3 – VIII. Phương hướng hoàn thiện

Trên cơ sở Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao nâng lên thành Luật Thuế thu nhập cá nhân và sẽ bổ sung, sửa đổi như sau:

- Mở rộng đối tượng nộp thuế trên cơ sở bổ sung thêm thu nhập của hộ kinh doanh, những người hành nghề độc lập, những người có tài sản cho thuê, những người có thu nhập từ cho vay vốn, từ lãi cổ phần và mở rộng bằng cách hạ khởi điểm chịu thuế và thuế suất.

- Cho phép khấu trừ những chi phí tạo ra thu nhập như chi phí kinh doanh của hộ kinh doanh, chi phí của người chuyển quyền sử dụng đất, chi phí chiết trừ gia cảnh đối với người có thu nhập từ tiền lương, tiền công ... thu nhập còn lại khi trừ chi phí phải nộp thuế.

- Biểu thuế được xác định theo mức lũy tiến từng phần nhưng tổng mức điều tiết khoảng 30% tổng thu nhập hàng năm của cá nhân. Mức điều tiết này cao hơn mức điều tiết đối với thuế TNDN thể hiện chính sách ưu đãi đối với phát triển sản xuất, kinh doanh và đòi hỏi các cá nhân trong xã hội phải tiết kiệm chi tiêu, đóng góp xây dựng Tổ quốc.

- Trong thời gian đầu, thu hẹp dần khoảng cách thu nhập khởi điểm chịu thuế giữa người trong nước và người nước ngoài, tiến tới thống nhất mức khởi điểm chịu thuế vào những năm cuối thập kỉ.

- Phương pháp thu thực hiện khấu trừ tại nguồn, quyết toán theo năm

Chương 3 – IX. Tóm tắt các ý quan trọng

- Thu nhập không thường xuyên
- Thu nhập không chịu thuế
- Thuế suất lũy tiến từng phần
- Thuế suất thu nhập không thường xuyên
- Thu nhập không có thuế (NET)
- Thu nhập bằng hiện vật

Chương 3 – X. Phụ lục

- Tờ khai hàng tháng (Mẫu số 3a/TNTX)
- Tờ khai quyết toán (Mẫu số 10/TNTX)
- Thoái trả thuế (Mẫu số 15TNTX)

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 1 : Người lao động A làm việc trong công ty X trong tháng có phát sinh các khoản thu nhập sau :

- Tiền lương: 5.500.000 đ
- Tiền thưởng tháng: 1.000.000 đ
- Thu nhập về quà biếu, quà tặng từ nước ngoài gửi về: 1.000.000 đ

Hãy xác định thu nhập chịu thuế thu nhập thường xuyên hàng tháng của người lao động

- a/ 7.500.000 đ
- b/ 6.500.000 đ
- c/ 5.500.000 đ

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 2 : Ông A trúng thưởng xổ số là : 35.000.000 đ

Trong đó : - 1 vé trúng : 25.000.000 đ

- 1 vé trúng : 10.000.000 đ

Hãy tính thuế Thu nhập không thường xuyên phải nộp của A?

a/ 3.500.000 đ

b/ 2.500.000 đ

c/ $(35.000 \text{ đ} - 15.000 \text{ đ}) \times 10\%$

d/ $(25.000 \text{ đ} - 15.000 \text{ đ}) \times 10\%$

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 3 : Một người nước ngoài làm việc tại VN, lương cơ bản là 10 triệu đồng, Cty trả cho cá nhân 2 triệu đồng tiền nhà mỗi tháng bằng tiền mặt. Số tiền nhà phải chịu thuế TNCN tại VN là :

- a/ 1,5 triệu đồng
- b/ 3 triệu
- c/ 2 triệu đồng
- d/ Không phải chịu thuế trên khoản tiền nhà này

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 4 : Số ngày cư trú của người NN tại VN là bao nhiêu ngày trong năm tính thuế thì thuế suất TNCN sẽ được tính theo mức thuế lũy tiến từng phần ?

- a/ Từ 183 ngày trở lên
- b/ Dưới 30 ngày
- c/ Từ 31 ngày đến 183 ngày
- d/ c, b đều đúng

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 5 : Thuế thu nhập không thường xuyên đối với người có thu nhập cao được xây dựng trên căn bản thuế suất sau :

- a/ Thuế suất nhất định
- b/ Thuế suất lũy tiến từng phần
- c/ Thuế suất lũy tiến toàn phần
- d/ Áp dụng cả a, b, c

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 6 : Ông A trúng thưởng xổ số kiến thiết một lần là 50 triệu đồng. Cty xổ số kiến thiết khấu trừ thuế thu nhập :

- a/ Tính theo biểu thức lũy tiến từng phần 0% đến 30%
- b/ Tính theo tỷ lệ thống nhất là 10% trên tổng số thu nhập, như sau: $50.000.000 \times 10\%$
- c/ Tính theo tỷ lệ thống nhất là 10% trên mức khởi điểm 15.000.000 đ/ lần, như sau: $(50.000.000\text{đ} - 15.000.000\text{đ}) \times 10\%$
- d/ a, b, c đều sai

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 7: Ông A làm việc ở nhiều nơi trong thời gian khác nhau của một năm thì thuế thu nhập hàng tháng và hết năm của ông A phải kê khai như thế nào và tại đâu?

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 8: Ông A chủ hộ kinh doanh cá thể ngành ăn uống ở Q3 TP.HCM có thu nhập hàng tháng là 25 triệu ông A không biết mình phải khai nộp thuế gì? Bạn hãy giải thích cho ông A biết, ông ta phải khai nộp thuế gì? Thuế phải nộp là bao nhiêu?

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 9: Công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài, đã nộp thuế thu nhập (trên tiền lương) ở nước ngoài và có chứng từ nộp thuế ở nước đó khi về Việt Nam có phải khai phần thu nhập ở nước ngoài? Số thuế đã nộp ở nước ngoài được cơ quan thuế ở Việt Nam xử lý như thế nào?

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 10: Bạn trúng thưởng xổ số khuyến mại một chiếc xe gắn máy Honda trị giá 25 triệu. Bạn có phải chịu thuế thu nhập? Loại thu nhập nào? Khai nộp thuế như thế nào?

Chương 3 – XI. Câu hỏi

Câu 11:

- a. Xác định thuế thu nhập cao đối với người nước ngoài của 2 lao động A và B.
- b. Xác định thuế thu nhập cao của A và B trường hợp tiền lương không bao gồm thuế (lương net)

Ghi chú: Tỷ giá: 16.000 đ/USD

	A	B
Thời gian hiện diện ở Việt Nam	> 183 ngày	< 100 ngày
Tiền lương	2.000 USD	2.000 USD
Tiền nhà	1.000 USD (nhận tiền mặt)	1.000 USD (trả trực tiếp cho chủ nhà)
Tiền ăn định lượng	500 USD (nhận tiền mặt)	500 USD (nhận tiền mặt)

CHƯƠNG 4 – THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

- I. KHÁI QUÁT**
- II. ƯU ĐIỂM CỦA THUẾ GTGT**
- III. THUẾ GTGT ĐỐI VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC**
- IV. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ**
- V. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ**
- VI. CĂN CỨ TÍNH THUẾ**
- VII. THUẾ SUẤT Ở MỘT SỐ QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN**
- VIII. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GTGT**
- IX. HOÀN THIỆN LUẬT THUẾ GTGT**
- X. HOÀN THUẾ GTGT**
- XI. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG**
- XII. PHỤ LỤC**
- XIII. CÂU HỎI**

Chương 4 – I. Khái quát

- Thuế GTGT là thuế gián thu.
- Thuế GTGT thu trên diện rộng: Thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm và được thể hiện trên hóa đơn.
- Thuế GTGT không thu trùng như thuế doanh thu (Thuế doanh thu không thể hiện trên hóa đơn).
- Thuế GTGT bảo hộ hàng hóa sản xuất trong nước (do thu ở khâu nhập khẩu).
- Thuế GTGT kích thích xuất khẩu (thuế suất 0% được hoàn thuế GTGT đã nộp ở các đầu vào trước).
- Thuế GTGT không phải là khoản chi phí (ngoại trừ trường hợp các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo phương pháp trực tiếp) do đó không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương 4 – II. Ưu điểm của thuế GTGT so với các loại thuế doanh thu

Ưu điểm thứ nhất: đặc tính trung lập của thuế này đối với các quy trình sản xuất, kinh doanh khác nhau thông qua việc xóa bỏ được vấn đề thuế đánh chồng lên thuế (thuế kép).

Ưu điểm thứ hai: thuế GTGT ít mang lại phản ứng nặng nề về phía người chịu thuế lẫn người nộp thuế, bởi đánh thuế theo phương pháp này, dưới hình thức một loại thuế gián thu mà người nộp thuế không phải là người chịu thuế được tổng kết là một cách đánh thuế khôn ngoan tiện lợi.

Ưu điểm thứ ba: thuế GTGT dễ hành thu vì gánh nặng của thuế được chuyển qua từng công đoạn để cuối cùng quy vào người tiêu thụ sản phẩm.

Chương 4 – II. Ưu điểm của thuế GTGT so với các loại thuế doanh thu (tt)

Ưu điểm thứ tư: thuế GTGT là sự đơn giản trong công tác quản lý thu thuế. Thật vậy, chính người nộp thuế sẽ tự mình xác định số thuế và nộp trực tiếp cho cơ quan thuế.

Ưu điểm thứ năm: thuế GTGT là loại thuế trung tính đối với mức độ dài ngắn của quy trình sản xuất và phân phối, nhưng lại không trung tính về mặt kinh tế do có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế, vì thế thuế GTGT có ưu điểm khuyến khích các nghiệp vụ đầu tư xuất khẩu.

Ưu điểm thứ sáu: thuế GTGT được chấp nhận tương đối dễ dàng và ít có trường hợp gian lận, ngoại trừ khu vực doanh nghiệp có quy mô hoạt động nhỏ và khu vực cung ứng dịch vụ, khu vực có nhiều hoạt động ngầm không khai báo.

Chương 4 – III. Thuế GTGT đối với một số lĩnh vực khác

1. Đối với hoạt động xuất khẩu

Thuế GTGT được áp dụng ở các nước trên thế giới đều dành cho các hoạt động xuất khẩu sự ưu đãi: các hoạt động này thường được quy định phải chịu thuế suất 0%. Trong trường hợp thuế GTGT thay thế cho một loại thuế doanh thu sẽ có tác động cải thiện cán cân thanh toán thông qua việc khuyến khích hoạt động xuất khẩu.

2. Đối với thực phẩm:

Phần lớn các nước thường miễn thuế GTGT đối với thực phẩm (trừ một số nước thuộc Liên minh châu Âu) chủ yếu.

Chương 4 – III. Thuế GTGT đối với một số lĩnh vực khác (tt)

3. Đối với tư liệu sản xuất:

Nhiều nước đã cho phép khấu trừ và bồi hoàn ngay toàn bộ số thuế phải trả từ việc mua các tư liệu sản xuất (capital goods). Điều này đã tạo một tác động tích cực đối với đầu tư.

4. Đối với các dịch vụ tài chính:

Nhiều nước Châu âu miễn thuế GTGT đối với các dịch vụ tài chính. Lý do mà họ đưa ra là: rất khó xác định được trị giá gia tăng của dịch vụ này.

Chương 4 – IV. Đối tượng nộp thuế

Là các tổ chức, cá nhân có sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT và các tổ chức cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT.

Chương 4 – V. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế.

Chương 4 – VI. Căn cứ tính thuế

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ (kinh doanh, sản xuất): giá bán chưa có thuế GTGT
2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Giá tính thuế hàng nhập khẩu (CIF) + Thuế nhập khẩu +
Thuế TTĐB

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT

Chương 4 – VII. Thuế suất thuế GTGT ở một số quốc gia đang phát triển

Quốc gia	Thuế suất tiêu chuẩn	Các thuế suất khác
Châu Phi		
Côte D'ivoire	26	11.1
Kenya	16	12
Mauritania	19	
Nam Phi	14	
Zambia	17.5	

Nguồn: IMF

Chương 4 – VII. Thuế suất thuế GTGT ở một số quốc gia đang phát triển (tt)

Quốc gia	Thuế suất tiêu chuẩn	Các thuế suất khác
Châu Á		
Fiji	10	
Indonesia	10	5 – 20 – 35
Hàn Quốc	10	2 – 3.5
Philippines	10	
Singapore	3	
Srilanka	12.5	
Thái Lan	10	

Nguồn: IMF

Chương 4 – VIII. Phương pháp tính thuế GTGT

1. Phương pháp khấu trừ

Phương pháp này được áp dụng cho các tổ chức kinh doanh doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn ĐTNN, công ty cổ phần, công ty Trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, tổ chức kinh doanh khác.

Theo đó số thuế GTGT phải nộp được tính như sau:

Số thuế GTGT phải nộp	=	Số thuế GTGT đầu ra	-	Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
-----------------------	---	---------------------	---	------------------------------------

trong đó:

- Thuế GTGT đầu ra bằng (=) giá tính thuế hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x) với thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó.
- Thuế GTGT đầu vào bằng tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu

Chương 4 – VIII. Phương pháp tính thuế GTGT

1. Phương pháp khấu trừ (tt)

- Việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào được quy định như sau:
 - + Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.
 - + Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT.
 - + Các cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ ; trường hợp không hạch toán riêng thì được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm giữa doanh số chịu thuế GTGT trong tổng doanh số bán ra.

Chương 4 – VIII. Phương pháp tính thuế GTGT

2. Phương pháp trực tiếp

Phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng được áp dụng với các đối tượng sau:

- Cá nhân sản xuất kinh doanh là người Việt Nam
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật ĐTNN tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc đá quý, ngoại tệ,

Chương 4 – VIII. Phương pháp tính thuế GTGT

2. Phương pháp trực tiếp (tt)

Thuế GTGT phải nộp	=	GTGT của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế	X	Thuế suất của hàng hoá và dịch vụ đó
--------------------	---	--------------------------------------	---	--------------------------------------

Trong đó

GTGT của hàng hóa dịch vụ	=	Giá thanh toán của hàng hóa dịch vụ bán ra	-	Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng
---------------------------	---	--	---	--

- Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ bán ra là giá thực tế bên mua phải thanh toán cho bên bán, bao gồm: cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên mua phải trả.
- Giá thanh toán của hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng của hàng hóa, dịch vụ bán ra được xác định bằng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào (giá mua bao gồm cả thuế GTGT) mà cơ sở sản xuất kinh doanh đã dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra.

Chương 4 – VIII. Phương pháp tính thuế GTGT

3. Thuế GTGT đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam:

Thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên GTGT

Số thuế GTGT phải nộp	=	Doanh thu chịu thuế	X	%GTGT tính trên doanh thu	X	Thuế suất thuế GTGT
-----------------------	---	---------------------	---	---------------------------	---	---------------------

Chương 4 – VIII. Phương pháp tính thuế GTGT

3. Thuế GTGT đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam: (tt)

Biểu %GTGT tính trên doanh thu của từng ngành nghề đối với nhà thầu nước ngoài

Số TT	Ngành nghề kinh doanh	%GTGT tính trên doanh thu
1	- Thương mại (kể cả cung cấp nước, lương thực thực phẩm, vật tư hóa phẩm cho nhà thầu dầu khí)	10
2	- Dịch vụ	50
3	- Xây lắp (không bao thầu vật liệu và/hoặc không cung cấp máy móc thiết bị, khảo sát, thiết kế, giám sát)	50
4	- Xây lắp có bao thầu vật liệu và/hoặc có cung cấp máy móc thiết bị	30
5	- Sản xuất khác, vận tải	25

Chương 4 – VIII. Phương pháp tính thuế GTGT

4. Phương pháp tính thuế ở các nước

- Thuế GTGT là loại thuế đánh trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất lưu thông tiêu dùng.
- Căn cứ vào khái niệm nêu trên, về mặt lý thuyết có 4 phương pháp xác định số thuế phải nộp:
 - a. Phương pháp cộng thẳng (trực tiếp) hay còn gọi là phương pháp kế toán: **thuế suất x (tiền công + lợi nhuận)**
 - b. Phương pháp cộng gián tiếp (vì phần giá trị gia tăng không được tính đến): **(thuế suất x tiền công) + (thuế suất x lợi nhuận)**.
 - c. Phương pháp trừ trực tiếp: (cũng là phương pháp kế toán): **thuế suất x (giá đầu ra - giá đầu vào)**
 - d. Phương pháp trừ gián tiếp (còn gọi là phương pháp hóa đơn hay phương pháp khấu trừ): **(thuế suất x giá đầu ra) - (thuế suất x giá đầu vào)**.

Chương 4 – VIII. Phương pháp tính thuế GTGT

- Hầu hết các nước đã áp dụng thuế GTGT đều có quy định mức doanh thu để phân biệt đối tượng nộp thuế. Ví dụ: Indonêxia 60,000 USD/năm ; Thụy Điển 200.000 SEK / năm ; Trung Quốc: 1,8 triệu nhân dân tệ / năm... Đối với hộ kinh doanh có doanh số trên mức quy định phải nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ ; đối với hộ kinh doanh có doanh thu dưới mức quy định hoặc không phải nộp thuế GTGT mà chỉ phải nộp thuế Thu nhập hoặc có nước đánh thuế GTGT nhưng theo một tỷ lệ ấn định trên doanh thu.
- Áp dụng kinh nghiệm của các nước khi xây dựng Luật thuế GTGT dự kiến đưa ra mức doanh thu là 600 triệu đồng / năm. Những hộ kinh doanh qui mô nhỏ có doanh thu dưới mức quy định không áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mà áp dụng cách thu đơn giản.

Chương 4 – IX. Hoàn thiện Luật thuế GTGT trong giai đoạn 2005 - 2010

1. Đối tượng chịu thuế:

- Cuối giai đoạn này bổ sung đối tượng chịu thuế GTGT các mặt hàng là sản phẩm ở khâu sản xuất nông nghiệp để đảm bảo thực hiện thuế GTGT liên hoàn và thống nhất ở tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Chịu thuế GTGT bao gồm các mặt hàng chịu thuế TTĐB (có nghĩa là các mặt hàng chịu thuế TTĐB vừa chịu thuế GTGT) đảm bảo bình đẳng giữa khâu khấu trừ thuế GTGT với hàng chịu thuế TTĐB (đã thực hiện từ 01/01/2004).

Chương 4 – IX. Hoàn thiện Luật thuế GTGT trong giai đoạn 2005 - 2010

2. Thuế suất:

- Áp dụng thống nhất một mức thuế suất 10% đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ

3. Phương pháp tính thuế và sử dụng hóa đơn:

- Áp dụng thống nhất một phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ thuế ; áp dụng chế độ tự phát hành hóa đơn. Hóa đơn được lập theo mẫu thống nhất. Đối tượng các hộ kinh doanh nhỏ đưa ra khỏi đối tượng nộp thuế GTGT chuyển sang áp dụng thu thuế thu nhập cá nhân.

Chương 4 – X. Hoàn thuế GTGT

A Điều kiện lập hồ sơ hoàn thuế

1. CSKD nộp thuế theo phương pháp khấu trừ
2. Lưu giữ và ghi chép sổ sách kế toán, chứng từ hóa đơn đầy đủ và đúng quy định
3. Đã đăng ký tài khoản TGNH với cơ quan thuế
4. CSKD có thuế lũy kế đầu vào lớn hơn đầu ra liên tục trong thời gian lập hồ sơ hoàn thuế.
5. Chấp hành nghiêm túc các luật thuế
6. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về vấn đề kê khai.

Đơn đề nghị hoàn thuế GTGT (Mẫu số 10/GTGT)

Chương 4 – X. Hoàn thuế GTGT

B Phân loại đối tượng hoàn thuế

1. Đối tượng kiểm tra, thanh tra, trước hoàn thuế sau

- CSKD mới thành lập, hoàn thuế lần đầu
- CSKD đã có các hành vi gian lận về thuế GTGT
- CSKD xuất khẩu hàng hóa là nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến theo đường biên giới đất liền.
- CSKD chia tách, giải thể, phá sản

Chương 4 – X. Hoàn thuế GTGT

B Phân loại đối tượng hoàn thuế (tt)

2. Đối tượng bị tạm dừng hoàn thuế:

- Đối tượng có hồ sơ hoàn thuế liên quan đến các hành vi gian lận về thuế GTGT đang trong giai đoạn bị thanh tra, khởi tố điều tra theo quyết định của các cơ quan chức năng, tạm thời dừng hoàn thuế đến khi có quyết định xử lý
- CSKD bị phát hiện có hành vi gian lận thuế và cơ quan thuế đã ra thông báo về việc không xem xét giải quyết hoàn thuế trong thời hạn 12 tháng

3. Đối tượng hoàn thuế trước, kiểm tra sau

- Các đối tượng không thuộc điểm 1 và 2 nêu trên.

Chương 4 – X. Hoàn thuế GTGT

C. Trường hợp hoàn thuế:

- Cơ sở nộp thuế theo phương pháp khấu trừ;
- Có thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra 3 tháng liên tục;
- Cơ sở kinh doanh xuất khẩu: nếu có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ từ 200 triệu trở lên;
- Cơ sở mới thành lập, đầu tư tài sản cố định, áp dụng phương pháp khấu trừ;
- Cơ sở kinh doanh quyết toán khi giải thể, sát nhập, ... có số thuế GTGT nộp thừa;

Chương 4 – XI. Tóm tắt các ý quan trọng

- Phương pháp tính thuế GTGT
- Sự khác nhau giữa đối tượng không chịu thuế GTGT và chịu thuế GTGT 0%
- Hoàn thiện Luật thuế GTGT
- Kê khai nộp thuế GTGT đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình xây dựng ở địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khác với nơi đóng văn phòng trụ sở chính của cơ sở kinh doanh
- Hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng ở nước ngoài và cho doanh nghiệp chế xuất.

Chương 4 – XII. Phụ lục

- Tờ khai thuế GTGT (Mẫu số 01/GTGT)
- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ (Mẫu số 02C/GTGT)

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

1. Giả thiết rằng Cty ABC thực hiện các hoạt động dưới đây trong năm 1999

Mua vào	Giá mua	Bán ra	Giá bán
1. Ôtô mới dưới 24 chỗ ngồi (chịu thuế TTĐB)	350.000.000	1. Xuất khẩu	700.000.000
2. Điện	11.550.000	2. Dịch vụ phân tích và thử nghiệm cho nước ngoài (không chịu thuế)	350.000.000
3. Khách sạn	14.000.000	3. Sản phẩm hóa chất	1.400.000.000
4. Thuê văn phòng	35.000.000	4. Máy móc thanh lí	70.000.000
5. Thiết bị văn phòng	70.000.000		
6. Nước	4.200.000		
7. Điện thoại	22.000.000		
Tổng cộng	506.750.000	Tổng cộng	2.520.000.000

Chú thích:

- a. Giá mua của các loại hàng hóa là giá chưa có thuế, mua từ các doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
- b. Cty ABC nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.
- c. Giả sử thuế suất thuế GTGT mua vào bán ra là 10%

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT đầu vào và đầu ra, thuế GTGT phải nộp

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

2. Cơ sở nhập khẩu đầu VIDEO nguyên chiếc, giá nhập khẩu theo hợp đồng và Invoice là 1.000.000 đ/chiếc, giá tính thuế nhập khẩu là 1.250.000 đ/chiếc, thuế suất thuế nhập khẩu là 30%. Thuế GTGT được xác định là bao nhiêu? (biết rằng thuế suất thuế GTGT là 10%)

- a. $[1.000.000 \text{ đ} + (1.000.000 \text{ đ} \times 30\%)] \times 10\%$
- b. $[1.250.000 \text{ đ} + (1.250.000 \text{ đ} \times 30\%)] \times 10\%$
- c. $[1.000.000 \text{ đ} + (1.250.000 \text{ đ} \times 30\%)] \times 10\%$
- d. $[1.250.000 \text{ đ} + (1.000.000 \text{ đ} \times 30\%)] \times 10\%$

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

3. Xác định thuế GTGT đối với kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ

Ví dụ: Ngân hàng A trong tháng 7/2004 có số liệu về nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ như sau:

- + Tồn đầu kì: 10.000 ^{USD} (tỉ giá: 14.500 đ/USD)
- + Mua trong kì: 90.000 ^{USD} (tỉ giá: 15.000 đ/USD)
- + Bán ra trong kì: 60.000 ^{USD} (tỉ giá: 15.500 đ/USD)

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT mà ngân hàng A phải kê khai?

Ghi chú: giá hàng tồn kho theo phương pháp LIFO

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

4. Xác định thuế GTGT đối với nhà thầu nước ngoài không thực hiện chế độ kế toán ở Việt Nam

Ví dụ: Cty A thuê nhà thầu Singapore thực hiện dịch vụ phần mềm kế toán

+ Doanh thu theo hợp đồng là: 100.000 USD.

+ Tỷ lệ GTGT tính trên doanh thu là 50%

+ Thuế suất thuế GTGT là 10%

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT Cty A phải giữ lại kê khai với cơ quan thuế?

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

5. Xác định thuế GTGT đối với xe ô tô du lịch nhập khẩu

Ví dụ: Doanh nghiệp B nhập khẩu xe ô tô du lịch để làm tài sản cố định

+ Giá tính thuế nhập khẩu: 20.000 USD.

+ Thuế suất thuế nhập khẩu: 30%

+ Thuế suất thuế TTĐB: 80%

+ Thuế suất thuế GTGT nhập khẩu: 10%

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT doanh nghiệp B phải kê khai với cơ quan Hải quan?

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

6. Xác định thuế GTGT đối với hộ kinh doanh ăn uống bình dân ở quận 3, TP. Hồ Chí Minh

+ Doanh số ấn định: 10 triệu đồng/tháng;

+ Thuế suất GTGT: 10%

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT hộ kinh doanh ăn uống phải nộp.

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

7. Doanh nghiệp A ký kết hợp đồng dịch vụ với nhà thầu nước ngoài B; doanh thu theo hợp đồng là 100.000 USD Net (chưa bao gồm thuế).

Yêu cầu: Xác định thuế GTGT nhà thầu nước ngoài doanh nghiệp A có trách nhiệm nộp cho cơ quan thuế.

+ Biết rằng thuế suất thuế GTGT là 5%.

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

8. Đối với hoạt động xây dựng một công trình, hạng mục công trình có nhiều đơn vị tham gia xây dựng theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp với chủ công trình hoặc nhận thầu lại thông qua nhà thầu chính thì tính và nộp thuế GTGT như thế nào?

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

9. Đối với hàng hóa dịch vụ có chứng từ đặc thù như tem bưu chính, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết, ... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như thế nào?

Chương 4 – XIII. Câu hỏi

10. Cơ sở hoạt động sản xuất ở một số địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc TW) nhưng có trụ sở, văn phòng giao dịch làm thủ tục bán hàng ở một địa phương khác thì việc đăng ký nộp thuế GTGT như thế nào?

CHƯƠNG 5 THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

- I. KHÁI QUÁT**
- II. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ**
- III. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ**
- IV. TRƯỜNG HỢP HÀNG HÓA KHÔNG CHỊU THUẾ TTĐB**
- V. CĂN CỨ TÍNH THUẾ**
- VI. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ**
- VII. THUẾ SUẤT**
- VIII. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN**
- IX. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG**
- X. PHỤ LỤC**
- XI. CÂU HỎI**

Chương 5 – I. Khái quát

- Thuế TTĐB là loại thuế gián thu
- Nguồn thu quan trọng của Ngân sách Nhà nước
- Thu đối với một số hàng hóa, dịch vụ
- Thu ở khâu nhập khẩu và sản xuất trong nước
- Thuế TTĐB là công cụ để điều tiết sản xuất kinh doanh và tiêu dùng một số mặt hàng và dịch vụ

Chương 5 – II. Đối tượng chịu thuế

- 8 loại hàng hóa
- 5 loại dịch vụ

Chương 5 – III. Đối tượng nộp thuế

- Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB

Chương 5 – IV. Trường hợp hàng hóa không chịu thuế TTĐB

1/ Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu.

2/ Hàng nhập khẩu trong các trường hợp: viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, đồ dùng của các tổ chức, cá nhân được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng chuyển khẩu, quá cảnh; hàng đưa vào Hàng hóa nhập khẩu để bán hàng miễn thuế

Chương 5 – V. Căn cứ tính thuế

1. Giá tính thuế:

a. Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: là giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT:

Giá tính thuế TTĐB	=	Giá bán chưa có thuế GTGT
		1 + Thuế suất thuế TTĐB

Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB bán hàng qua các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá do các chi nhánh, cửa hàng, cơ sở phụ thuộc bán ra chưa có thuế GTGT. Cơ sở sản xuất bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở quy định, hưởng hoa hồng thì giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT do cơ sở sản xuất quy định chưa trừ hoa hồng.

Chương 5 – V. Căn cứ tính thuế

1. Giá tính thuế: (tt)

- Đối với bia hộp (bia lon), giá tính thuế TTĐB được xác định:

Giá tính thuế TTĐB	=	Giá bán chưa có thuế GTGT – giá trị vỏ hộp
		1 + Thuế suất thuế TTĐB

Trong đó: Giá trị vỏ hộp được ấn định theo mức 3.800đ/l bia hộp.
Ví dụ: Đối với bia hộp: Giá bán của 1 lít bia hộp chưa có thuế GTGT là 16.000đ, giá trị vỏ hộp cho 1 lít bia được trừ là 3.800đ, thuế suất thuế TTĐB của bia hộp là 75% thì:

Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia hộp	=	16.000đ – 3.800đ	=	12.200đ	= 6.971đ
		1 + 75%		1,75	

Chương 5 – V. Căn cứ tính thuế

1. Giá tính thuế: (tt)

- Đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB được tiêu thụ qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở kinh doanh thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định.

Chương 5 – V. Căn cứ tính thuế

1. Giá tính thuế: (tt)

b. Đối với hàng nhập khẩu:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá tính thuế} & = & \text{Giá tính thuế} & + & \text{Thuế nhập khẩu} \\ \text{TTĐB} & & \text{nhập khẩu} & & \end{array}$$

Chương 5 – V. Căn cứ tính thuế

1. Giá tính thuế: (tt)

c. Đối với hàng hóa gia công: Giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của cơ sở đưa gia công (hoặc là giá tính thuế của hàng hóa sản xuất cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm giao hàng), được xác định cụ thể như sau:

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa gia công	=	Giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở đưa gia công
		1 + Thuế suất thuế TTĐB

Chương 5 – V. Căn cứ tính thuế

1. Giá tính thuế: (TT)

d. Bán trả góp: là giá bán chưa có thuế TTĐB và thuế GTGT bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm lãi trả góp.

e. Đối với dịch vụ: là giá cung ứng dịch vụ chưa có thuế TTĐB

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ (bán ra có thuế)}}{1 + \text{thuế suất}}$$

2. Thuế suất: (xem bảng thuế suất)

Chương 5 – VI. Phương pháp tính thuế

1/ Đối với hàng sản xuất trong nước

$$\text{Thuế TTĐB} = \text{Số lượng} \times \text{Giá tính thuế TTĐB} \times \text{Thuế suất TTĐB}$$

2/ Đối với hàng nhập khẩu

$$\text{Thuế TTĐB} = (\text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu}) \times \text{Thuế suất TTĐB}$$

Chương 5 – VII. Thuế suất

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu	
	- Năm 2006 – 2007	55
	- Từ năm 2008	65
2	Rượu	
	a) Rượu từ 40 độ trở lên	65
	b) Rượu từ 40 độ đến dưới 40 độ	30
	c) Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả, rượu thuốc	20
3	Bia	
	a) Bia chai, bia hộp	75
	b) Bia hơi, bia tươi	
	- Năm 2006 – 2007	30
	- Từ năm 2008	40

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
4	Ôtô a) Ôtô từ 5 chỗ ngồi trở xuống b) Ôtô từ 6 đến 15 chỗ ngồi c) Ôtô từ 16 đến 24 chỗ ngồi	80 50 25
5	Xăng các loại, nap-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng	10
6	Điều hòa nhiệt độ công suất 90.000 BTU trở xuống	15
7	Bài lá	40
8	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường, mát-xa, karaokê	30
2	Kinh doanh casino, trò chơi bằng máy jackpot	25
3	Kinh doanh giải trí có đặt cược	25
4	Kinh doanh golf: bán thẻ hội viên, vé chơi golf	10
5	Kinh doanh sổ xố	15

Chương 5 – VIII. Phương hướng hoàn thiện

Mở rộng diện chịu thuế, điều chỉnh thuế suất một số hàng hóa, dịch vụ phù hợp với chính sách tiêu dùng, tiến tới xóa bỏ miễn, giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu.

Chương 5 – IX. Tóm tắt các ý quan trọng

- Giá tính thuế TTĐB đối với hàng sản xuất trong nước
- Giá tính thuế TTĐB hàng nhập khẩu
- Quyền ấn định thuế của cơ quan thuế
- Phương hướng hoàn thiện

Chương 5 – X. Phụ lục

- Tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt (Mẫu số 01/TTĐB)

Chương 5 – XI. Câu hỏi

Câu 1 : Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng :

a/ Giá tính thuế TTĐB = giá nhập khẩu hàng hoá ghi trên hợp đồng thương mại

b/ Giá tính thuế TTĐB = Giá FOB + thuế nhập khẩu

c/ Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu

d/ Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu

Chương 5 – XI. Câu hỏi

Câu 2 : Công ty kinh doanh XNK là đối tượng nộp thuế TTĐB khi :

- a/ Nhập khẩu hàng hoá thuộc danh mục chịu thuế TTĐB
- b/ Xuất khẩu hàng hoá thuộc danh mục chịu thuế TTĐB
- c/ Mua những mặt hàng thuộc danh mục chịu thuế TTĐB của người sản xuất trong nước
- d/ Bán hàng hoá nhập khẩu thuộc danh mục chịu thuế TTĐB trong thị trường nội địa

Chương 5 – XI. Câu hỏi

Câu 3 : Ô tô sản xuất, ô tô lắp ráp trong nước chịu sắc thuế nào dưới đây khi bán ra thị trường nội địa

a/ Thuế TTĐB

b/ Thuế GTGT

c/ Chịu cả 2 sắc thuế nêu trên

Chương 5 – XI. Câu hỏi

Câu 4 : Phạm vi áp dụng của hiệp định tránh đánh thuế hai lần chỉ áp dụng đối với :

- a/ Loại thuế mang tính chất gián thu, cụ thể như thuế GTGT, thuế GTGT, TTĐB
- b/ Loại thuế mang tính chất trực thu, cụ thể như thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế TNDN
- c/ Loại thuế mang tính chất trước bạ
- d/ Các sắc thuế khác như thuế XNK

Chương 5 – XI. Câu hỏi

Câu 5 : Một Cty XNK mua bia hộp của nhà máy bia để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà bán số bia đó ở trong nước. Theo quy định của luật thuế hiện hành, Cty XNK và nhà máy bia phải chịu thuế như sau :

- a/ Được miễn thuế TTĐB và thuế GTGT vì hàng có giấy phép xuất khẩu
- b/ Nhà máy bia chỉ khai nộp lại số thuế TTĐB trên số hàng đó
- c/ Cty XNK phải khai nộp thuế GTGT trên doanh thu bán số lượng bia đó
- d/ Cty XNK phải khai nộp thuế TTĐB thay cho nhà máy bia và phải khai nộp thuế GTGT trên doanh thu bán bia.

Chương 5 – XI. Câu hỏi

Câu 6 : Cơ sở kinh doanh nhập khẩu xe ô tô du lịch, các loại thuế phải nộp là :

- a/ Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB
- b/ Thuế nhập khẩu, thuế GTGT
- c/ Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT
- d/ Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế TNDN

Chương 5 – XI. Câu hỏi

Câu 7: Nhà máy bia A trong tháng có tình hình như sau:

- Mua bia nước 100.000 lít, thuế TTĐB 250 triệu đồng.
- Đưa vào sản xuất 80.000 lít, được 240.000 hộp bia.
- Tiêu thụ được 200.000 hộp, giá bán 10.016 đồng/hộp (chưa có thuế GTGT).

Yêu cầu: Xác định thuế TTĐB phải nộp, biết rằng thuế suất 75%.

Chương 5 – XI. Câu hỏi

Câu 8: Trường hợp trong tháng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ chịu thuế TTĐB bị lỗ mặc dù có phát sinh thuế TTĐB thì việc kê khai và nộp tờ khai thuế TTĐB được xử lý như thế nào?

XI. Câu hỏi

Câu 9:

- a). Giá bán chưa có thuế GTGT 1 thùng bia 24 hộp (24 hộp x 10.016đ) thì giá tính thuế TTĐB là bao nhiêu?
- b). Trong tháng nhà máy bia Việt Nam tiêu thụ 1.000 thùng bia hộp, thuế TTĐB phải nộp là bao nhiêu? Biết rằng thuế suất thuế TTĐB bia hộp là 75%.

XI. Câu hỏi

Câu 10: Cơ sở sản xuất thuốc lá X trong tháng 6/2004 có tình hình như sau:

- + Sản xuất 100.000 gói thuốc lá có đầu lọc nhãn hiệu B
- + Bán hàng theo hóa đơn được 60.000 gói, giá bán 6.600 đ/gói (chưa có thuế GTGT)
- + Bán vào khu chế xuất theo hợp đồng 10.000 gói, giá bán 4.000 đ/gói
- + Xuất kho 1.000 gói thưởng cho công nhân có thành tích cao trong tháng
- + Xuất kho 4.000 gói cho Xí nghiệp in, thanh toán thay tiền in bao bì còn nợ

Tính thuế TTĐB mà cơ sở X phải nộp trong tháng 6/2004. Biết rằng thuế suất thuế TTĐB đối với thuốc lá có đầu lọc sản xuất trong nước là 65%.

XI. Câu hỏi

Câu 11: Trong tháng 8/2006 công ty xuất nhập khẩu A mua của cơ sở sản xuất rượu X 100.000 chai rượu chanh 25 độ để xuất khẩu theo hợp đồng với giá 10.000 đ/chai. Nhưng vì lí do khách quan công ty A không xuất khẩu được lô hàng nói trên phải bán lại trong nước với giá 13.000 đ/chai (giá chưa có GTGT).

Tính các loại thuế gián thu công ty A phải nộp cho lô hàng nói trên, biết:

+ Thuế suất thuế GTGT kinh doanh rượu là 10%

Thuế suất thuế TTĐB đối với sản xuất rượu dưới 30 độ là 30%.

XI. Câu hỏi

Câu 12: Giá bán vé vào cửa vũ trường là 39.000 đ/vé (chưa có GTGT).

Yêu cầu: Xác định thuế TTĐB và thuế GTGT vũ trường phải nộp mỗi tháng (30 ngày) biết rằng mỗi đêm bán được 200 vé, thuế suất thuế TTĐB 30%, thuế suất thuế GTGT 10%

CHƯƠNG 6 – THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

- I. KHÁI QUÁT**
- II. CÁC MẶT HÀNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ**
- III. HÀNG HÓA KHÔNG THUỘC DIỆN CHỊU THUẾ**
- IV. ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ**
- V. CÁCH TÍNH THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**
- VI. THUẾ SUẤT**
- VII. BIỆN PHÁP TỰ VỆ**
- VIII. HOÀN LẠI THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU**
- IX. THẺ THỨC KHAI BÁO VÀ THU NỘP THUẾ**
- X. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU**
- XI. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG**
- XII. CÂU HỎI**

Chương 6 – I. Khái quát

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hay còn được gọi chung là thuế quan (tariff) là một loại thuế đánh vào các hàng hóa được giao thương qua biên giới các quốc gia hoặc một nhóm các quốc gia.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua Hợp đồng ngoại thương (HĐNT) là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mậu dịch.
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thông qua HĐNT là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch.
- Hàng hóa từ khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất vào thị trường trong nước được xem là hàng hóa nhập khẩu.

Chương 6 – II. Các mặt hàng thuộc diện chịu thuế

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương 6 – III. Hàng hóa không thuộc diện chịu thuế

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.
2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.
3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.
4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Chương 6 – IV. Đối tượng nộp thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

- a. Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;
- b. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- c. Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

- a. Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- b. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;
- c. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

Chương 6 – V. Cách tính thuế xuất nhập khẩu

A. Căn cứ các yếu tố sau:

- Số lượng từng mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu
- Giá tính thuế
- Thuế suất

Và được tính theo công thức:

Số thuế XK hay NK phải nộp	=	Số lượng từng mặt hàng XK hay NK	X	Giá tính thuế	X	Thuế suất của từng mặt hàng ghi trong biểu thuế
----------------------------------	---	--	---	---------------------	---	---

Chương 6 – V. Cách tính thuế xuất nhập khẩu

A. Căn cứ các yếu tố sau: (tt)

1. Số lượng từng mặt hàng xuất nhập khẩu:

- Căn cứ vào tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu

2. Giá tính thuế:

a. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

b. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

Chương 6 – V. Cách tính thuế xuất nhập khẩu

A. Căn cứ các yếu tố sau: (tt)

c. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Chương 6 – V. Cách tính thuế xuất nhập khẩu

A. Căn cứ các yếu tố sau: (tt)

- Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Chương 6 – V. Cách tính thuế xuất nhập khẩu

B. Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu:

1. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu là trị giá giao dịch.
 - Trị giá giao dịch được xác định bằng tổng số tiền người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu.
 - Tổng số tiền người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu, bao gồm các khoản sau đây:
 - a. Giá mua ghi trên hoá đơn thương mại. Trường hợp giá mua ghi trên hoá đơn thương mại có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu phù hợp thông lệ thương mại quốc tế, thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế.
- Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cụ thể việc khấu trừ khoản giảm giá này ra khỏi trị giá tính thuế.

Chương 6 – V. Cách tính thuế xuất nhập khẩu

B. Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu: (tt)

b. Các khoản tiền người mua phải thanh toán nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại, bao gồm:

- Tiền trả trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận chuyển, bảo hiểm hàng hoá;
- Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như: khoản tiền người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách bù trừ nợ.

2. Điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch:

a. Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, ngoại trừ các hạn chế sau:

- Hạn chế về việc mua bán, sử dụng hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam;

Chương 6 – V. Cách tính thuế xuất nhập khẩu

B. Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu: (tt)

- Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hóa sau khi nhập khẩu;
- Những hạn chế khác nhưng không làm ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá;
- b. Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không thể xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế;
- c. Sau khi bán lại hàng hoá, người nhập khẩu không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá mang lại;
- d. Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

Chương 6 – V. Cách tính thuế xuất nhập khẩu

B. Cách xác định giá tính thuế nhập khẩu: (tt)

Trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ cho rằng mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho người khai hải quan biết căn cứ đó.

Cơ quan hải quan tạo điều kiện để người khai hải quan cung cấp thêm thông tin nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch. Nếu quá 30 ngày (ngày làm việc), kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người khai hải quan không cung cấp thêm thông tin thì cơ quan hải quan xác định trị giá tính thuế theo quy định.

Mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán được coi là không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch khi trị giá giao dịch xấp xỉ với một trong những trị giá dưới đây của lô hàng được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

Chương 6 – VI. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.
2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:
 - a. Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;
 - b. Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Chương 6 – VI. Thuế suất (tt)

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đố ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thoả thuận.
- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c. Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Chương 6 – VII. Biện pháp tự bảo vệ

Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.
2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

Chương 6 – VII. Biện pháp tự bảo vệ (tt)

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Chương 6

VIII. Miễn giảm và hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Trường hợp được miễn thuế:

- Đối với hàng viện trợ không hoàn lại.
- Đối với hàng tạm xuất tái nhập, tạm nhập tái xuất.
- Hàng là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hay nước ngoài di chuyển vào Việt Nam, đưa ra nước ngoài trong mức qui định của Nhà nước.
- Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao.
- Hàng là vật tư nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết. Hàng gia công cho nước ngoài chỉ được miễn thuế nhập khẩu phần nguyên liệu, vật liệu để gia công; thiết bị, phương tiện, công cụ sản xuất hoặc nguyên vật liệu do nước ngoài thanh toán tiền gia công, khi nhập khẩu đều phải nộp thuế nhập khẩu.

Chương 6

VIII. Miễn giảm và hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

2. Trường hợp được xét miễn – giảm thuế:

- Hàng nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh quốc phòng, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học.
- Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Hàng là quà biếu, quà tặng của nước ngoài gửi về cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam và ngược lại, trong mức quy định của Chính phủ, nếu trị giá cho mỗi cá nhân quà tặng không quá 100 USD. Trường hợp một lô hàng tặng cho nhiều người thì mỗi người cũng chỉ được miễn thuế 100USD và tổng giá trị lô hàng quà biếu cũng không được vượt quá 1.000USD. Vượt quy định phải nộp thuế XNK trên toàn bộ lô hàng
- Hàng nhập khẩu để bán hàng miễn thuế tại các đơn vị được Nhà nước cho phép
- Hàng hóa XNK trong quá trình vận chuyển, bốc xếp bị hư hỏng, phải có biên bản giám định hàng hóa XNK của cơ quan VINACONTROL

Chương 6

VIII. Miễn giảm và hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

3. Hoàn lại thuế xuất nhập khẩu, thuế nhập khẩu:

- Được hoàn lại thuế XNK trong các trường hợp sau:

+ Hàng nhập khẩu đã nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu nhưng được Bộ Thương mại cho phép tái xuất

+ Hàng đã nộp thuế xuất khẩu nhưng sau đó lại không được Bộ Thương mại cho xuất nữa

+ Hàng đã nộp thuế theo tờ trình khai hàng hóa XNK nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn

+ Hàng hóa NK, nhưng chưa phù hợp về chất lượng so với hợp đồng, giấy phép nhập khẩu vì chủ hàng nước ngoài gửi sai có biên bản giám định của VINACONTROL có xác nhận của chủ hàng nước ngoài. Sau khi điều chỉnh lại cho phù hợp với giấy phép nhập khẩu và hàng hóa thực nhập, nếu đã nộp dư thuế thì được hoàn lại số thuế nộp dư

+ Hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu

+ Hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu, hoặc tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu

+ Hàng nhập khẩu của một số doanh nghiệp VN, được phép nhập để làm đại lí, giao bán hàng cho nước ngoài có đăng kí trước với Bộ Tài chính VN, thì được hoàn thuế nhập khẩu đối với số hàng thực bán để đưa ra khỏi VN

Chương 6 – IX. Thể thức khai báo và thu nộp thuế

- Mỗi lần có hàng hóa được phép xuất khẩu hay nhập khẩu đều phải lập tờ khai Hải quan và nộp thuế
- Thời điểm tính thuế XNK là ngày đăng kí tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu
- Thời hạn nộp thuế là 15 ngày đối với hàng xuất khẩu mậu dịch
- Thời hạn nộp thuế là 30 ngày đối với hàng nhập khẩu mậu dịch phục vụ trực tiếp cho sản xuất của doanh nghiệp
- Thời hạn nộp thuế là 60 ngày đối với hàng hóa là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu
- Nộp ngay khi xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập vào VN đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch (không có giấy phép của Bộ Thương mại) và tiểu ngạch biên giới
- Đối với hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Nếu có bảo lãnh của cơ quan tín dụng thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày

Chương 6 – X. Phương pháp hoàn thiện

- Qui định về mức thuế nhập khẩu tuyệt đối và hạn ngạch thuế quan. Bỏ việc áp dụng giá tính thuế nhập khẩu tối thiểu, thực hiện giá tính thuế nhập khẩu theo GATT. Bỏ ưu đãi thuế theo tỉ lệ nội địa hóa, nâng mức thuế nhập khẩu của một số hàng hóa theo lộ trình hội nhập. Thực hiện bảo hộ có trọng điểm, có thời hạn, có điều kiện đối với sản xuất trong nước phù hợp với thời hạn cắt giảm thuế theo cam kết quốc tế. Thu gọn mức thuế nhập khẩu, hạn chế miễn giảm thuế nhập khẩu đối với an ninh, quốc phòng.

Chương 6 – XI. Tóm tắt các ý quan trọng

- Hàng hóa không thuộc diện chịu thuế
- Giá tính thuế
- Thuế suất thông thường – Thuế suất ưu đãi

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 1 : Hàng hoá mua bán giữa các DN/KCX theo luật thuế xuất, nhập khẩu quy định hiện hành là hàng hoá thuộc diện :

- a/ Chịu thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu
- b/ Chịu thuế xuất khẩu
- c/ Chịu thuế nhập khẩu
- d/ Không thuộc diện chịu thuế xuất, nhập khẩu

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 2 : Theo hệ thống thuế hiện hành, 1 Cty XNK trong tháng, nhập khẩu rượu và bán số rượu nhập khẩu đó trên thị trường nội địa có lãi. Các loại thuế đánh vào hàng hoá mà Cty đó phải nộp là :

- a/ Thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế TNDN
- b/ Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế TNDN
- c/ Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế TNDN

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 3 : Cty XNK A nhận uỷ thác xuất khẩu lô hàng của cơ sở sản xuất B, theo quy định của luật thuế XNK hiện hành, đối tượng nộp thuế xuất khẩu của lô hàng này là:

a/ Cơ sở B vì đây là đơn vị chủ hàng

b/ Cty XNK A

c/ Cả hai đơn vị đều phải nộp thuế XNK

d/ Cả hai đơn vị đều được miễn thuế XNK vì có giấy phép xuất khẩu

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 4 : Thời hạn nộp thuế XNK đối với hàng hoá XNK phi mậu dịch và tiểu ngạch biên giới là :

- a/ 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thuế
- b/ 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thuế
- c/ 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo thuế
- d/ Nộp ngay khi xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập vào VN

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 5 : Cty N đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp của hàng nhập khẩu trong kỳ được Cty N hạch toán vào :

- a/ Phải trả nhà cung cấp nước ngoài
- b/ Thuế GTGT được khấu trừ
- c/ Giá trị hàng nhập khẩu nhập kho
- d/ $a + b + c$ sai

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 6 : Cty D đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Trong kỳ , Cty nhập khẩu tài sản giá trị 350 triệu đồng. Số thuế nhập khẩu phải nộp là 30% và số thuế GTGT hàng nhập khẩu là 10%. Giá trị của tài sản nhập khẩu được ghi nhận là :

- a/ 455 triệu đồng = 350 tr đồng + 105 tr đồng
- b/ 510,5 triệu đồng = 350tr đồng + 105 tr đồng + 45,5 tr đồng
- c/ 350 triệu đồng
- d/ a + b + c sai

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 7 : Một Cty XNK ngoài chức năng XNK trực tiếp còn có chức năng XNK uỷ thác. Trường hợp XNK uỷ thác thì ai là đối tượng nộp thuế :

- a/ Chủ hàng là đối tượng nộp thuế XNK
- b/ Tổ chức nhận uỷ thác là đối tượng nộp thuế XNK
- c/ Ngân hàng trung gian là đối tượng nộp thuế XNK
- d/ a, b, c đều đúng tùy từng trường hợp

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 8 : Hàng chuyển khẩu theo hình thức hàng hoá được chuyển thẳng từ cảng nước xuất khẩu đến cảng nước nhập khẩu không đến cảng VN là :

- a/ Hàng hoá thuộc diện chịu thuế XNK sau khi làm đầy đủ thủ tục hải quan
- b/ Hàng hoá không thuộc diện chịu thuế XNK sau khi làm đầy đủ thủ tục hải quan
- c/ Hàng hoá thuộc diện được giảm thuế XNK
- d/ Hàng hoá thuộc diện được miễn thuế XNK và được miễn khai báo thủ tục hải quan

Chương 6 – XII. Câu hỏi

Câu 9 : Thời điểm tính thuế nhập khẩu là :

- a/ Ngày được cấp giấy phép nhập khẩu
- b/ Ngày hàng về tới cảng đến
- c/ Ngày hàng được bốc dỡ lên bờ
- d/ Ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu

CHƯƠNG 7

PHÍ VÀ LỆ PHÍ

- I. KHÁI QUÁT**
- II. PHÍ VÀ LỆ PHÍ**
- III. MỨC THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ**
- IV. PHÍ VÀ LỆ PHÍ KHÔNG THUỘC NSNN**
- V. PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC NSNN**
- VI. CHỨNG TỪ THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ**
- VII. MIỄN GIẢM PHÍ VÀ LỆ PHÍ**
- VIII. PHỤ LỤC**
- IX. CÂU HỎI**

Chương 7 – I. Khái quát

1. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định
2. Lệ phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức được ủy quyền phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy

Chương 7 – II. Phí và lệ phí

- Những loại phí, lệ phí không thuộc đối tượng điều chỉnh của Pháp lệnh phí, lệ phí
- Phí bảo hiểm xã hội
- Phí bảo hiểm y tế
- Các loại phí bảo hiểm khác
- Phí, nguyệt liễm, niên liễm thu theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, câu lạc bộ .

Chương 7 – III. Mức thu phí và lệ phí

1. Mức thu phí. : Mức thu phí đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư vốn đều phải tuân theo nguyên tắc đảm bảo thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp, thuận tiện cho cả người thu phí và người nộp phí

2. Mức thu lệ phí : Mức thu lệ phí được ấn định trước bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý nhà nước được thu lệ phí, không nhằm mục đích bù đắp chi phí để thực hiện công việc thu lệ phí, phù hợp với thông lệ quốc tế

Chương 7- IV. Phí và lệ phí không thuộc NSNN

1. Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư, hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước
2. Tiền thu phí không thuộc ngân sách nhà nước được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật

Chương 7 – V. Phí và lệ phí thuộc NSNN

1. Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí đã được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí phải nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước
2. Trường hợp tổ chức thu phí, lệ phí chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí, lệ phí thì được để lại một phần trong số tiền phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí phần tiền phí, lệ phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước
3. Phần tiền phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí được trích theo tỉ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí hàng năm. Tỉ lệ phần trăm (%) này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho việc thu phí, lệ phí theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức qui định}}{\text{Dự toán cả năm về phí, lệ phí thu được}} \times 100$$

Chương 7 – VI. Chứng từ thu phí và lệ phí

1. Đối với phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế. Trường hợp có nhu cầu sử dụng những chứng từ thu phí, lệ phí khác với mẫu chứng từ quy định chung thì phải có văn bản đề nghị cơ quan Thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định

2. Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng. Tổ chức có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in phải có văn bản đề nghị cơ quan Thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định

Chương 7 – VII. Miễn giảm phí và lệ phí

- Đối với lệ phí

Mức thu lệ phí được ấn định trước, gắn với từng công việc quản lý nhà nước, về nguyên tắc không miễn, giảm đối với lệ phí. Riêng lệ phí trước bạ, Chính phủ sẽ quy định cụ thể những trường hợp cần thiết được miễn, giảm để góp phần thực hiện chính sách kinh tế, xã hội trong từng thời kỳ

VIII. Phụ lục

Mẫu số 1

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Dùng cho tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước)

1. Tên đơn vị thu phí, lệ phí:
2. Cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp:
3. Quyết định thành lập:
- Số quyết định:
- Ngày thành lập:
- Cơ quan ra quyết định:
4. Địa chỉ:
5. Điện thoại: Fax:
6. Các mã số của đơn vị (nếu có):
- Mã số thuế:
- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước:
7. Loại phí, lệ phí đăng ký thu:

STT	Tên loại phí, lệ phí	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành
1				
2				
...				

8. Chứng từ thu phí, lệ phí:

STT	Tên chứng từ	Ký hiệu
1		
2		
...		

9. Tài khoản giao dịch tại Kho bạc, ngân hàng:

- Tài khoản số: tại:
- Tài khoản số: tại:

....., ngày ... tháng ... năm ...

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:

- Địa chỉ:

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Chương 7 – IX. Câu hỏi

Câu 1 : Lệ phí môn bài được thu vào thời điểm nào trong năm và thu mấy lần (đối với các cơ sở đã có hoạt động từ các năm trước) trong năm :

- a/ 2 lần vào tháng 1 và tháng 7
- b/ 1 lần vào tháng 1
- c/ a, b sai

Chương 7 – IX. Câu hỏi

Câu 2 : Đối tượng nào phải nộp lệ phí trước bạ khi bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất :

- a/ Người bán
- b/ Người mua
- c/ a, b sai

Chương 7 – IX. Câu hỏi

Câu 3 : Thế nào là phí không thuộc ngân sách

CHƯƠNG 8 – HÓA ĐƠN

- I. CÁC LOẠI HÓA ĐƠN**
- II. HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ HỢP PHÁP**
- III. MẤT HÓA ĐƠN**
- IV. HÓA ĐƠN LIÊN QUAN TÀI SẢN ĐĂNG KÍ**
- V. XỬ PHẠT VI PHẠM**
- VI. TÓM TẮT CÁC Ý QUAN TRỌNG**

Chương 8 - I. Các loại hóa đơn

Các loại hóa đơn được phép lưu hành sử dụng theo quy định bao gồm:

- Hóa đơn Giá trị gia tăng, mẫu 01GTK (Gia tăng khấu trừ)
- Hóa đơn bán hàng thông thường, mẫu 02GTTT (Gia tăng trực tiếp)
- Hóa đơn cho thuê tài chính, mẫu 05TTC (thuê tài chính)
- Hóa đơn thu mua hàng nông, lâm, thủy sản, mẫu 06TMH (Thu mua hàng)
- Hóa đơn bán lẻ (sử dụng cho máy tính tiền). mẫu 07MTT (Máy tính tiền)
- Hóa đơn khác như: tem, vé, thẻ in sẵn mệnh giá và các loại: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, mẫu 03P XK (Phiếu xuất kho); Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý, mẫu 04HDL (Hàng đại lý); Phiếu thu tiền dịch vụ hàng không, vận đơn vận chuyển hàng hóa

Chương 8 - II. Hóa đơn chứng từ hợp pháp

- Hóa đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh
- Hóa đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được cơ quan Thuế chấp nhận cho sử dụng
- Các loại hóa đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng

1. Nội dung hóa đơn phải có đủ các chỉ tiêu sau đây thì mới có giá trị pháp lý: Họ, tên; địa chỉ; mã số thuế (nếu có), tài khoản thanh toán (nếu có) của người mua và người bán; tên hàng hóa dịch vụ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, tiền hàng; thuế suất, tiền thuế giá trị gia tăng – GTGT (nếu có); tổng số tiền thanh toán; chữ ký người bán, người mua hàng.

Chương 8 - II. Hóa đơn chứng từ hợp pháp

2. Hóa đơn phải lập ngay khi cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu tiền phát sinh theo quy định. Khi lập hóa đơn, bên bán phải phản ánh đầy đủ các nội dung, chỉ tiêu in sẵn trên mẫu hóa đơn, gạch chéo phần bỏ trống (nếu có) từ trái qua phải. Việc lập hóa đơn có thể viết bằng tay, đánh máy một lần sang các liên có nội dung như nhau. Trường hợp viết sai cần hủy bỏ hóa đơn thì gạch chéo để hủy bỏ và không được xé rời khỏi quyển hóa đơn và phải lưu đầy đủ các liên của sổ hóa đơn đó

Chương 8 - II. Hóa đơn chứng từ hợp pháp

3. Các hành vi sau đây được coi là hành vi gian lận trong kê khai thuế, hoàn thuế

- Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, bao gồm hóa đơn in giả; hóa đơn khống (không bán hàng hóa, dịch vụ); hóa đơn giao cho người mua (liên 2) ghi khác với hóa đơn lưu tại cơ sở kinh doanh (liên 1); hóa đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ bán ra; hóa đơn đã qua tẩy xóa; lập giả chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu để gian lận trong kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT
- Bán hàng hoá, dịch vụ không lập hóa đơn, không kê khai nộp thuế GTGT

Chương 8 - II. Hóa đơn chứng từ hợp pháp

4. Hóa đơn được dùng để khấu trừ thuế GTGT, hoàn thuế GTGT, tính chi phí hợp lý, thanh toán tiền phải là:

a/ Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ.

- Hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ bản gốc, liên 2 (liên giao khách hàng)

- Hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu, nội dung theo định và phải nguyên vẹn.

- Số liệu, chữ viết, đánh máy hoặc in trên hóa đơn phải rõ ràng, đầy đủ, chính xác theo quy định, không bị tẩy xóa, sửa chữa.

Chương 8 - III. Mất hóa đơn

- Tổ chức, cá nhân mua hàng làm mất hóa đơn mua hàng bản gốc (liên 2) do hoàn cảnh khách quan như: Thiên tai, hỏa hoạn, bị mất cắp; khi xảy ra mất hóa đơn trong các trường hợp nêu trên, tổ chức, cá nhân phải khai báo, lập biên bản về số hóa đơn bị mất, lý do mất có xác nhận của cơ quan thuế đối với trường hợp thiên tai hỏa hoạn, xác nhận của cơ quan công an địa phương đối với trường hợp bị mất cắp. Hồ sơ liên quan đến hành vi làm mất hóa đơn gồm:

- + Công, văn, đơn của tổ chức, cá nhân về việc làm mất hóa đơn
- + Biên bản mất hóa đơn mua hàng.
- + Bản sao hóa đơn mua hàng (liên 1) có xác nhận ký tên, đóng dấu (nếu có) của bên bán hàng.

Chương 8

IV. Hóa đơn liên quan đến tài sản phải đăng kí

- Tổ chức, cá nhân mua mua tài sản thuộc loại phải đăng ký sử dụng (xe ô tô, xe máy ...) mà liên 2 của hóa đơn phải lưu tại cơ quan quản lý tài sản (công an) được thay thế hóa đơn mua hàng gồm các chứng từ sau: Phiếu thu tiền (liên 2, bản gốc)- Mẫu CTT 41, Biên lai trước bạ (bản photocopy liên 2), hóa đơn (bản photocopy liên 2) liên quan đến tài sản phải đăng ký.

Chương 8 - V. Xử phạt vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng hóa đơn; ngoài việc bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định, nếu làm thất thoát tiền thuế của Ngân sách Nhà nước thì:

- Bị truy thu đủ số thuế trốn

- Bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật (Thông tư liên tịch 01/2004/TTLT/BCA – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 23/11/2004)

Chương 8 - V. Xử phạt vi phạm

2. Đối với tổ chức, cá nhân đã mua hóa đơn nhưng sử dụng bất hợp pháp (bỏ trốn) thì hóa đơn đó không được chấp nhận kê khai để tính khấu trừ thuế GTGT hoặc hoàn thuế GTGT và không được tính vào chi phí hợp lý. Trường hợp đã thanh toán thì buộc tổ chức, cá nhân phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã thanh toán, đã khấu trừ, đã hoàn, đã tính vào chi phí; đối với các đơn vị thụ hưởng kinh phí từ NSNN thì không được quyết toán chi ngân sách, đơn vị thực hiện dự án thì không được thanh, quyết toán chi; đối với các chủ đầu tư thì không được tính quyết toán giá trị công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chương 8 - VI. Tóm tắt các ý quan trọng

- Hóa đơn chứng từ hợp pháp
- Hóa đơn chứng từ không hợp pháp
- Truy cứu trách nhiệm hình sự việc mua bán, sử dụng trái phép hóa đơn

Chương 9:
TỰ KHAI - TỰ NỘP THUẾ
KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA

- Thế nào là cơ chế tự khai tự nộp thuế
(Nguồn : www.gdt.gov.vn)
- Các điều kiện thực hiện cơ chế tự khai tự nộp
(Nguồn : www.gdt.gov.vn)
- Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh
(Nguồn : www.hcmtax.gov.vn)
- Tự khai tự nộp thuế TNCN ở Mỹ
(Nguồn: htqt-tct@hn.vnn.vn)
- Quản lý theo mức độ tín nhiệm ở Trung Quốc
(Nguồn Price Waterhouse Cooper Hongkong. Tax Notes International 18/7/03 và 29/9/03)

I. THỂ NÀO LÀ CƠ CHẾ TỰ KÊ KHAI - TỰ NỘP THUẾ

- 1. Cơ chế tự kê khai, tự nộp thuế đòi hỏi tổ chức, cá nhân nộp thuế phải nâng cao trách nhiệm vì tờ khai là do tổ chức, cá nhân nộp thuế tự lập trên cơ sở kết quả SXKD của mình và chính sách chế độ về thuế mà không cần có sự xác nhận của cơ quan thuế. Tổ chức, cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm về kết quả của việc tính thuế, kê khai thuế của mình trước pháp luật.

I. THẾ NÀO LÀ CƠ CHẾ TỰ KÊ KHAI - TỰ NỘP THUẾ

- 2/ Cơ quan thuế không can thiệp vào quá trình kê khai, nộp thuế của tổ chức, cá nhân kinh doanh, nhưng cơ quan thuế sẽ tiến hành thanh tra, kiểm tra và áp dụng các biện pháp xử phạt, cưỡng chế theo luật định đối với những trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật về thuế như không kê khai, không nộp thuế, trốn thuế, gian lận về thuế...

II. CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ KHAI - TỰ NỘP

- 1. Người dân phải có hiểu biết cơ bản về thuế, tổ chức, cá nhân kinh doanh phải hiểu rõ chính sách thuế để thực hiện đúng nghĩa vụ thuế.
- 2. Các thủ tục (đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, hoàn thuế...) phải đơn giản.
- 3. Hệ thống xử phạt phải nghiêm minh nhưng công bằng
- 4. Các chương trình thanh tra thuế và cưỡng chế thuế có hiệu quả và có hiệu lực.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ KINH DOANH

- 1. CSKD chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của việc kê khai, nộp thuế.
- 2. CSKD phải nộp tiền thuế đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của luật thuế.
- 3. Phải thực hiện đúng chế độ kế toán, thống kê, lưu giữ sổ sách, kế toán, hoá đơn chứng từ theo quy định của pháp luật.

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ KINH DOANH

- 4. Phải thực hiện đúng nguyên tắc thủ tục miễn giảm thuế.
- 5. Lập hồ sơ hoàn thuế theo đúng quy định. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai.
- 6. Phải cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, hoá đơn, chứng từ và các hồ sơ có liên quan khi cơ quan thuế yêu cầu thanh tra, kiểm tra.

IV. TỰ KÊ KHAI, TỰ NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở MỸ

- 1. Phạt chậm kê khai : Mức phạt tối đa là 25% số thuế kê khai chậm. Nếu kê khai chậm hơn 60 ngày, khoản phạt tối thiểu là 100 đôla hoặc số thuế còn phải nộp theo kê khai.
- 2. Phạt về sự thiếu chính xác : Một khoản phạt bằng 20% đối với số thuế đã được xác định là đã kê khai và thanh toán dưới mức luật định do thiếu ý thức (kể cả không cẩn thận hoặc có dụng ý không chấp hành các nguyên tắc và quy định – gọi chung là thiếu ý thức)

IV. TỰ KÊ KHAI, TỰ NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở MỸ

- 3. Phạt do kê khai không nghiêm túc :Toà án thuế có quyền phạt người nộp thuế đến 5.000 đôla nếu đã kê khai một bản kê khai thuế được kết luận là “ hời hợt”.

IV. TỰ KÊ KHAI, TỰ NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở MỸ

- 4. Phạt tù: Những người nộp thuế bị coi là là liên can đến việc trốn thuế sẽ bị phạt tới 100.000 đôla và hoặc bị phạt tù đến 5 năm. Chỉ riêng năm 1996, Vụ điều tra tội phạm thuộc Cục thu nội địa Mỹ đã khởi tố hơn 2.500 trường hợp cá nhân trốn lậu thuế (0,02 phần nghìn số người nộp thuế) và kết quả là 2.028 trường hợp (hơn 80%) đã bị tuyên án, trong đó, 1.041 (41%) trường hợp đã bị phạt tù.

IV. TỰ KÊ KHAI, TỰ NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở MỸ

- Cục thu nội địa Mỹ cũng nhận thức được rằng thanh tra, phạt và điều tra tội phạm là các yếu tố cần thiết của hệ thống, nhưng họ cũng tin tưởng rằng phải chuyển mạnh sang việc giáo dục, trợ giúp người nộp thuế; và đơn giản hoá trong cả chính sách thuế và thủ tục chấp hành luật là các biện pháp tập trung để khắc phục tình trạng không tuân thủ.

V. QUẢN LÝ THUẾ THEO MỨC ĐỘ TÍN NHIỆM Ở TRUNG QUỐC

1. Hệ thống tính điểm được xây dựng trên 5 tiêu thức với các mức điểm như sau : Điểm

- Tuân thủ về thủ tục đăng ký thuế → 15
(bao gồm cả đăng ký ban đầu và cập nhật, bổ sung thông tin)
- Tuân thủ về nộp tờ khai thuế → 25
- Tuân thủ về sổ sách kế toán → 15
- Tuân thủ về thời hạn nộp thuế → 25
- Mức độ vi phạm pháp luật thuế → 20
đã có kết luận

E/ QUẢN LÝ THUẾ THEO MỨC ĐỘ TÍN NHIỆM Ở TRUNG QUỐC

2. Dựa trên các tiêu thức tính điểm như trên, ĐTNT sẽ được xếp vào 4 nhóm mức độ tín nhiệm là A, B, C, D.

- **Nhóm A** : khi đạt 95 điểm trở lên.
- **Nhóm B** : khi đạt trên 60 điểm đến dưới 95 điểm và không nợ thuế quá 50.000 nhân dân tệ (khoảng 6.000 USD) trong vòng 2 năm kể từ ngày được tính điểm. Các ĐTNT mới đăng ký thuế trong vòng 2 năm kể từ ngày tính điểm sẽ được tạm xếp vào nhóm tín nhiệm mức B.

E/ QUẢN LÝ THUẾ THEO MỨC ĐỘ TÍN NHIỆM Ở TRUNG QUỐC

- **Nhóm C** nếu đạt trên 20 điểm đến dưới 60 điểm. Tuy nhiên, ĐTNT đạt trên 60 điểm cũng có thể bị xếp vào nhóm C nếu:
 - Không thực hiện thủ tục đăng ký thuế (kể cả kê khai bổ sung) theo yêu cầu;
 - Kê khai doanh thu tính thuế đạt dưới 90% doanh thu đúng (tức là ẩn lậu 10% doanh số); mức độ tính thuế đúng đạt dưới 70% và mức độ nộp thuế đúng hạn đạt dưới 80%; thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn đạt chính xác dưới 80%.

E/ QUẢN LÝ THUẾ THEO MỨC ĐỘ TÍN NHIỆM Ở TRUNG QUỐC

- **Nhóm D** là các ĐTNT đạt dưới 20 điểm và các đối tượng khác (dù có đạt điểm trên 20) có vi phạm dưới các dạng :
 - Đang bị điều tra và chưa có kết luận chính thức;
 - Đã bị kết luận là vi phạm hình sự về thuế trong vòng 2 năm trước ngày tính điểm;
 - Kê khai xin hoàn thuế hoặc hưởng ưu đãi thuế sai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài chính (2004) – Tài liệu bồi dưỡng Kế toán trưởng doanh nghiệp, Hà Nội, NXB Tài chính
- Bộ Tài chính (2004) – Tài liệu bồi dưỡng Kế toán trưởng đơn vị kế toán Nhà nước, Hà Nội, NXB Tài chính
- Giáo trình thuế, GS. TS. Nguyễn Thanh Tuyền, TS. Nguyễn Ngọc Thanh (2001), NXB Thống kê
- Luật – Nghị định – Thông tư liên quan đến các luật thuế